

KỂ CHUYỆN

**CÁC
Vị Vua & Hoàng tộc
TRIỀU LÝ**

Phạm Trường Khang



nhà xuất bản Hồng Đức

KỂ CHUYỆN CÁC VỊ VUA VÀ HOÀNG TỘC TRIỀU LÝ

Biên mục trên xuất bản phẩm của thư viện Quốc gia Việt Nam

Phạm Trường Khang

Kể chuyện các vị vua và hoàng tộc triều Lý / Phạm
Trường Khang b.s. – H. : Hồng Đức, 2012. – 208 tr. ; 21cm. –
(Kể chuyện lịch sử Việt Nam)

Thư mục: tr. 204 - 205

1. Lịch sử 2. Vua 3. Hoàng tộc 4. Nhà Lý 5. Việt Nam
6. Truyện Lịch sử
959. 7023 – dc 14

HDG0003p-CIP

KỂ CHUYỆN LỊCH SỬ VIỆT NAM



KỂ CHUYỆN CÁC VỊ VUA VÀ HOÀNG TỘC TRIỀU LÝ

PHẠM TRƯỜNG KHANG

(Biên soạn)

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Lời giới thiệu

Trải mấy nghìn năm, bao biến thiên, hưng thịnh, suy vong đã diễn ra. Gắn với các cuộc biến thiên là số phận một số cá nhân mà vai trò của họ tác động không nhỏ tới sự phát triển của lịch sử.

Do vị trí địa lý, lịch sử Việt Nam luôn gắn liền với lịch sử chống xâm lược. Gắn với công cuộc chống ngoại xâm là tên tuổi các anh hùng làm nên những chiến công rực rỡ trong đó đáng chú ý là tên tuổi các nữ tướng Trưng Trắc, Trưng Nhị, Triệu Thị Trinh... một thời đã tạo nên dấu son khu biệt lịch sử nước ta trong quá trình dựng nước và giữ nước.

Ở một số triều đại, những vị vua như Đinh Tiên Hoàng, Lý Công Uẩn, Lê Lợi, Nguyễn Huệ... đã đóng vai trò quan trọng, đưa đất nước sang một trang mới hào hùng. Bên cạnh họ là vai trò của các văn thần, võ tướng, các vị quan đầu triều gánh vác trọng trách lớn như Lý Thường Kiệt, Tô Hiến Thành, Trần Thủ Độ, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi...

Còn phải kể đến các nhân vật trong hoàng tộc đã từng khiến cục diện đổi thay, đó là Dương Vân Nga đổi áo hoàng bào, Ý Lan một thời nhiếp chính hay Đặng Thị Huệ làm lung lay cơ đồ họ Trịnh...

Ngoài ra, nhiều nhân vật lịch sử khác trong từng thời khắc nhất định cũng làm nên lịch sử, từ các sứ thần, các quan nội thị tới các hoàng tử, công chúa...

Bên cạnh các nhân vật lịch sử, một số nhân vật thời kỳ Hùng Vương sống trong tâm thức dân gian cũng tạo nên một huyền sử đáng được ghi nhận.

Với mục đích trên, bộ sách “Kể chuyện lịch sử Việt Nam” sẽ miêu tả chân dung các nhân vật dựa qua các sự kiện, truyền thuyết, dã sử, giúp người đọc hiểu thêm về dân tộc Việt Nam và nhận thức được số phận con người giữa những chao đảo của thời cuộc.

PHẠM TRƯỜNG KHANG

Vài nét về nhà Lý

Nhà Lý khởi đầu khi vua Thái Tổ lên ngôi năm 1009, sau khi giành được quyền lực từ tay nhà Tiền Lê và chấm dứt khi vua Lý Chiêu Hoàng, lúc đó mới 8 tuổi bị ép thoái vị để nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh năm 1225.

Như vậy, nhà Lý tồn tại tổng cộng 216 năm. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử phong kiến Việt Nam, một triều đại đã giữ vững chính quyền một cách lâu dài đến hơn hai trăm năm, khác với các vương triều cũ trước đó chỉ tồn tại vài chục năm.

Thời kỳ này, mặc dù các vua đều sùng bái đạo Phật, nhưng ảnh hưởng của Nho giáo đã bắt đầu lớn dần. Về chính trị, đã có sự phân cấp quản lý rõ ràng hơn và sự cai trị đã dựa nhiều vào pháp luật. Sự kiện Lý Công Uẩn

chọn thành Đại La làm thủ đô (sau là Thăng Long tức Hà Nội ngày nay) đánh dấu sự cai trị dựa vào sức mạnh kinh tế và lòng dân hơn là sức mạnh quân sự để phòng thủ như các triều đại trước. Quốc hiệu Đại Việt của Việt Nam đã xuất hiện từ tháng 10 âm lịch năm 1054 khi vua Lý Thánh Tông lên ngôi.

Về quản lý hành chính, triều đình gồm 3 bộ phận, đó là các cơ quan giúp việc cho hoàng đế: sảnh, hàn lâm viện, các cơ quan đầu não của triều đình: khu mật viện, bộ và các cơ quan giúp việc cho triều đình: viện, ty... Tướng công, thái phó là những người có nhiệm vụ trực tiếp điều khiển toàn bộ chính quyền. Giúp việc cho họ là tả tham tri chính sự, hữu tham tri chính sự, hành khiển cùng khu mật viện và bộ. Dưới triều đình là các cấp hành chính ở địa phương như phủ, lộ, châu, trại, huyện, hương, giáp, phường, sách, động. Đứng đầu bộ máy hành chính của các phủ, lộ là tri phủ, phán phủ, của các châu là tri châu, của các trại, đạo là quan mục. Đứng đầu bộ máy hành chính của các huyện là huyện lệnh. Dưới huyện là đơn vị giáp và thôn.

Về pháp luật, cơ quan chuyên trách pháp luật của nhà Lý là bộ Hình và Thẩm hình viện. Đảm nhận chức vụ này thường là á tướng kiêm nhiệm. Trong một số trường hợp, vua đích thân xử án. Khi có dịp lễ hội, cầu đảo hay thay đổi thời tiết hoặc vua mới lên ngôi... thường có lệnh chẩn tế hoặc tha tù. Pháp luật nhà Lý phản ánh và chấp nhận sự xuất hiện của chế độ tư hữu ruộng đất. Đã có quy định phép chuộc ruộng và nhận

ruộng, theo đó ruộng cầm đợi trong 20 năm được chuộc; tranh nhau ruộng đất trong vòng 5 năm hay 10 năm thì được quyền kiện. Ruộng đã bán có khế ước thì không được chuộc, ai trái lệnh sẽ bị đánh 80 trượng. Nếu khi tranh chấp ruộng ao mà dùng binh khí đánh người gây tử thương cũng bị xử đánh 80 trượng, bị tội đồ và phải trả ruộng cho người bị tử thương về cơ bản, pháp luật bảo vệ nguồn thu nhập của triều đình, dân đinh là sức lao động chủ yếu mà triều đình sử dụng. Vì thế, khi tuyển lính để bổ sung cho cấm quân phải chọn những hộ lớn là những hộ nhiều người, không được lấy người cô độc. Ai làm trái sẽ bị trị tội.

Pháp luật thời kỳ này phản ánh rõ sự phân biệt đẳng cấp xã hội. Quý tộc quan lại được hưởng đặc quyền, từ trang phục, nhà cửa cũng có sự phân biệt giữa vua quan và dân. Chẳng hạn, không được chế các đồ dùng kiểu nhà quan mang ra bán cho nhà dân. Con cái nhà dân không được bắt chước theo cách trang sức trong cung. Nô tỳ là tầng lớp thấp kém nhất, không được lấy con gái nhà dân. Tư nô không được xem mình như cấm quân xăm mình rồng, người nào phạm tội sẽ bị sung công. Nô tỳ nhà vương hầu và các quan lại không được cựa thế đánh đập quân dân, nếu phạm tội thì chủ nô phải tội đồ, còn nô bộc bị sung công.

Thế lệ thu thuế cũng được định rõ: các quan lại thu thuế của dân, ngoài khoản phải nộp cho triều đình, được thu riêng một phần gọi là "hoành đầu". Những người thu quá số sẽ bị ghép vào tội ăn trộm. Nhân dân ai

tố cáo việc đó được miễn dịch 3 năm. Nếu quản giáp, chủ đô và người trưng thu thuế thông đồng với nhau thu quá quy định, dù lâu ngày nhưng nếu có người phát giác thì tất cả cùng bị tội như nhau. Khổ ti thu thuế lúa, nếu ăn lúa của nhân dân thì cứ mỗi thước lúa phạt 100 trượng, mỗi tấm lúa đến trên 10 tấm phạt thêm phối dịch 10 năm. Việc giết trâu bò cũng được quy định chặt chẽ. Người giết trâu bò bừa bãi không theo quy định sẽ bị xử tội nặng.

Về quân sự, quân đội thời Lý gồm hai bộ phận: cấm quân và quân địa phương. Cấm quân là quân tuyển chọn từ những thanh niên khỏe mạnh trong cả nước, có nhiệm vụ bảo vệ vua và kinh thành. Quân địa phương được tuyển trong số thanh niên trai tráng ở các làng xã đến tuổi thành đinh (18 tuổi), có nhiệm vụ canh phòng các lộ, phủ. Nhà Lý thi hành chính sách “ngụ binh ư nông” tức là quân sĩ luân phiên về cày ruộng. Thời bình, thanh niên vẫn ở nhà sản xuất nhưng khi có chiến tranh, triều đình sẽ điều động họ vào quân ngũ. Quân đội nhà Lý có quân bộ và quân thủy, được huấn luyện chu đáo; vũ khí trang bị gồm giáo mác, đao kiếm, cung nỏ, máy bắn đá...

Về kinh tế, nhà Lý chủ yếu dựa vào nông nghiệp. Ruộng đất trong cả nước trên danh nghĩa đều thuộc quyền sở hữu tối cao của nhà vua nhưng thực tế, phần lớn ruộng đất lại do nông dân canh tác. Hàng năm, dân làng chia nhau ruộng đất công để cày cấy và nộp thuế cho nhà vua. Việc trị thủy, đắp đê, nhất là vùng châu thổ sông Hồng đã được chú trọng. Nghề chần tằm ươm tơ,

dệt lụa, làm đồ gốm, xây dựng đền đài, cung điện, nhà cửa rất phát triển. Nghề làm đồ trang sức bằng vàng, bạc, nghề làm giấy, nghề in bằng gỗ, đúc đồng, rèn sắt, nhuộm vải, đều được mở rộng. Có những công trình do bàn tay người thợ thủ công Đại Việt tạo dựng nên rất nổi tiếng như chuông Quy Điền, tháp Báo Thiên. Thời kỳ này, đã có mầm mống của ngoại thương. Theo sách *Lĩnh ngoại đại đáp* của Nam Tống, người Việt thời này thường sang Trung Quốc buôn bán qua hai ngã là trại Vĩnh Bình trên bộ, nằm ở biên giới với Ung Châu, và đường biển là cảng châu Khâm và Liêm. Buôn bán tại đây rất sôi động, "thuyền chèo qua lại không dứt". Hàng hóa người Việt mang sang chủ yếu là dầu thơm, sừng ngà, muối, tiền, đổi lấy vóc gấm của người Trung Quốc.

Về ngoại giao, nhà Lý liên tục phải đối phó với những mưu đồ bành trướng, thôn tính hoặc cướp phá của các nước láng giềng như nhà Tống ở phía bắc, Chiêm Thành, Chân Lạp ở phía nam, Đại Lý ở tây bắc hoặc những cuộc nổi loạn lẻ tẻ của các dân tộc thiểu số. Quan hệ với nhà Tống mang tính chất nước nhỏ thần phục nước lớn, tuy rằng trong giai đoạn khoảng những năm 1075-1076, Lý Thường Kiệt và Tông Đản đã từng đem quân tấn công nhà Tống ở các châu Ung, châu Khâm. Đại Lý không còn là một quốc gia hùng mạnh như trong giai đoạn thế kỷ VIII, thế kỷ IX nên các cuộc giao tranh mang tính chất lẻ tẻ và phần thua thông thường thuộc về người Đại Lý. Trong quan hệ với Chiêm Thành, nhà Lý dường như lại đóng vai trò của

một nước lớn. Quan hệ với Chân Lạp khá bình thường, với chính sách ngoại giao khá mềm dẻo, nhà Lý đã giữ vững và mở rộng được lãnh thổ của mình.

Về giáo dục, năm 1075, nhà Lý đã bắt đầu mở các kỳ thi để chọn người tài giỏi ra giúp nước, chứng tỏ ảnh hưởng của Nho giáo đang bắt đầu lấn át dần ảnh hưởng của Phật giáo. Trường đại học đầu tiên là Văn miếu đã ra đời. Quốc tử giám với các khoa thi, khoa đầu tiên mở năm 1075 nhằm chọn người hiền tài không có nguồn gốc xuất thân quý tộc ra giúp nước cho thấy sự thay đổi trong cách quản lý đất nước. Khoa thi đầu tiên này, Lê Văn Thịnh là người đỗ đầu, mở ra một quá trình mới trong việc đào tạo và giáo dục của nước ta.

Về văn học, thời kỳ này đã để lại ba áng thơ văn cổ động, gây được một ấn tượng về khí phách phi thường: đó là thơ Chiêu dời đô, bài văn Lộ Bố và bài thơ Nam quốc sơn hà. Thơ văn thời kỳ này phát triển khá rầm rộ, có tới hàng trăm tác giả nhưng trải qua các cuộc chiến tranh, lụt lội, sách vở đã bị hư hại nhiều, đặc biệt là chủ trương phá hủy văn hóa của nhà Minh thời kỳ đô hộ Đại Việt đã làm hầu hết chứng tích văn hóa thời này hầu như không còn, chỉ còn lại một số văn bia các chùa lưu giữ các bài thơ, bài vịnh. Đáng chú ý là tác phẩm đặc sắc Thiền Uyển tập anh, ghi lại hành trạng của 68 vị thiền sư, cùng 77 bài thơ, bài kệ. Một số tác gia thời này như thiền sư Viên Chiếu, thiền sư Không Lộ...và Hoàng Thái hậu Ý Lan cũng được xếp trong hàng ngũ tác gia với bài kệ "Sắc không".

Về nghệ thuật, cung điện thời Lý đều được làm bằng gỗ, lợp ngói ống, có đầu bít ngói hình rồng, hình phượng, hình hoa sen, tạo thành một diềm mái trước lầu rồng, gác phượng. Hát chèo, múa rối nước thời này rất phát triển. Dân nhạc có trống, đàn, sáo, nhị. Nhiều trò chơi dân gian như đá cầu, vật, đua thuyền rất được ham chuộng. Một nhân vật trong nghệ thuật dân gian múa rối nước hình thành từ thời Lý còn truyền đến ngày nay là *Chú Tễu*. Ảnh hưởng của Phật giáo thể hiện rõ qua đặc điểm kiến trúc của các công trình xây dựng giai đoạn này như: chùa Keo, chùa Trấn Quốc, chùa Một Cột, chùa Thầy,... với các chi tiết như đuôi mái cong, "lưỡng long chầu nguyệt"... Các chùa thời Lý thường có 4 cấp, xây dựng men theo triền núi, và có mặt bằng hình vuông hoặc hình tròn, trung tâm chùa là tháp cao có tượng Phật đặt trong. Đáng chú ý là tượng Phật ở Chùa Phật Tích, tạc bằng đá hoa cương xanh, tượng cao 1,87 m, kể cả bệ là 2,77 m. Trên bệ và trong những cánh sen, có hình rồng và hoa lá. Về điêu khắc, tới nay còn một số tác phẩm như tượng sư tử, voi, trâu, ngựa, tê giác bằng đá. Nhìn chung, nghệ thuật thời này phong phú và đa dạng. Nổi bật là hình tượng rồng, có trên các đồ dùng, trên các đĩa gốm, men, các loại gạch gốm, trên các cửa gỗ ra vào của công trình.

Nhà Lý suy tàn từ thời vua Lý Cao Tông. *Đại Việt sử ký toàn thư* nhận xét vua Cao Tông chơi bời vô độ, chính sự hình pháp không rõ ràng, giặc cướp nổi như ong, đói kém liên năm, cơ nghiệp nhà Lý từ đây suy. Nhà Lý

không đưa ra phương sách nào để cứu giúp dân chúng, còn cho xây dựng rất nhiều cung điện làm hao tổn của cải. Điều này dẫn đến sự nổi dậy của dân chúng ở nhiều địa phương. Năm 1209, vua Cao Tông nghe theo lời gian thần Phạm Du giết oan tướng Phạm Bình Di. Bộ tướng của Bình Di là Quách Bốc đang trấn thủ Hoan châu mang quân ra đánh Thăng Long báo thù cho chủ. Vua Cao Tông và thái tử Sảm bỏ chạy lạc mỗi người một nơi. Quách Bốc lập con nhỏ của vua là Thập lên ngôi. Thái tử Sảm chạy đến nương nhờ gia tộc họ Trần ở duyên hải, nhờ sức họ Trần mang quân về đánh dẹp Quách Bốc. Tuy loạn được dẹp nhưng từ đó quyền lực của họ Trần bắt đầu hình thành. Năm 1210, vua Cao Tông chết, thái tử Sảm lên thay, tức là Lý Huệ Tông. Triều chính hoàn toàn trong tay họ Trần. Kết cục, cuối năm 1225, Lý Chiêu Hoàng- con Lý Huệ Tông đã bị ép nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh. Nhà Lý được thay thế bằng nhà Trần.

Các Vua nhà Lê





Lý Thái Tổ tên húy là Lý Công Uẩn, là vị vua đầu tiên của nhà Lý, lên ngôi năm 1009, qua đời năm 1028. Ông làm quan đến chức Điện tiền chỉ huy sứ, một chức quan võ chỉ huy quân đội bảo vệ kinh đô Hoa Lư dưới thời nhà Tiền Lê. Ông được lực lượng của Đào Cam Mộc và sư Vạn Hạnh tôn làm vua sau khi vua Lê Long Đĩnh qua đời.

Dưới triều ông, triều đình trung ương được củng cố, các thế lực phiên quân bị đánh dẹp. Thấy đất Hoa Lư, cố đô của Đại Cồ Việt chật hẹp không có thể mở mang ra làm chỗ đô hội được, Lý Thái Tổ quyết định dời đô về thành Đại La (hay La Thành), Hà Nội ngày nay. Quyết định rời bỏ hẳn kinh đô Hoa Lư- từ vùng núi non hiểm trở ra vùng đồng bằng cho thấy bản lĩnh và tầm nhìn

của vị hoàng đế khai sáng triều Lý. Trong Chiếu dời đô (*Thiên đô chiếu*), Lý Thái Tổ khẳng định làm thế không phải theo ý riêng như các cựu triều Đinh và Tiền Lê, mà để mưu việc lớn, thấy thuận tiện thì thay đổi. Cũng trong Chiếu dời đô, ông còn viết Thăng Long là *nơi thắng địa, thực là chỗ tụ hội quan yếu của bốn phương, đúng là nơi thượng đô kinh sư mãi muôn đời*.

Việc tìm đất, nghị bàn đến việc chuẩn bị để dời đô diễn ra tương đối khẩn trương. Từ Hoa Lư về thành Đại La có thể đi theo đường bộ hoặc theo đường thủy. Sử cũ không ghi chép nhà Lý dời đô bằng đường nào. Các nhà nghiên cứu đã kết luận: nhà Lý dời đô bằng đường thủy. Và chỉ có dời đô bằng đường thủy thì mới an toàn và tải được cả bộ máy triều đình đông đảo cùng vật chất đồ sộ đi kèm.

Do vua Lý Thái Tổ được triều đình Hoa Lư tiến cử lên ngôi thay nhà Tiền Lê nên hệ thống chính trị và cơ sở vật chất của kinh thành Thăng Long sau này đều thừa hưởng từ kinh đô Hoa Lư trước đó. Để tưởng niệm công lao đặt nền móng xây dựng độc lập tự chủ của đất nước và nhớ đến cố đô Hoa Lư, nhà Lý đã xây dựng nhiều công trình kiến trúc giống Hoa Lư tại khu vực Thăng Long và chúng vẫn tồn tại đến nay như: Ô Cầu Dền, phố Tràng Tiền, phố Cầu Đông, chùa Một Cột, ngã ba Bồ Đề, cổng Trẹm, tháp Báo Thiên, phố Đình Ngang.

Về mặt ngoại giao, sau khi lên ngôi, Lý Thái Tổ sai sứ sang cầu phong, hoàng đế nhà Tống phong là *Giao Chỉ quận vương*, sau gia phong làm *Nam Bình vương*. Các

vương quốc láng giềng như Chiêm Thành, Chân Lạp đều sang triều cống, cho nên việc bang giao thời bấy giờ được yên ổn.

Về hành chính, vua Lý Thái Tổ chia nước làm 24 lộ, gọi Hoan Châu và Ái Châu là trại. Năm 1013, vua định ra 6 hạng thuế: thuế ruộng, đầm, ao; thuế đất trồng dâu và bãi phù sa; thuế sản vật ở núi; thuế mắm muối đi qua Ái quan; thuế sừng tê giác, ngà voi và hương ở trên mạn núi xuống; thuế tre gỗ hoa quả. Lý Thái Tổ còn thực hiện chính sách "thân dân". Dưới triều ông, nhiều lần nhân dân được xá thuế, thậm chí năm 1017, tô ruộng cũng được xá.

Năm 1028, sức khỏe nhà vua không được tốt. Ông qua đời ở điện Long An năm 1028, ở ngôi 19 năm, hưởng thọ 55 tuổi.

Xung quanh cuộc đời ông lưu truyền rất nhiều giai thoại, dã sử, đặc biệt về nguồn gốc của ông và những lời sấm trước khi ông lên ngôi.



Lý Công Uẩn người châu Cổ Pháp, nay là Tiên Sơn - Bắc Ninh. Bà mẹ họ Phạm, nhân một hôm đi chơi trên chùa Tiên Sơn (tức chùa Trường Liên trên núi Tiêu ở xã Tương Giang - Tiên Sơn) cảm ứng với thần rồi về có mang, sinh ra Lý Công Uẩn vào năm 974, cuối thời Đinh.

Trước đó mấy tháng, ở viện Cảm Tuyền thuộc chùa Ứng Thiên Tầm trong châu Cổ Pháp, có con chó mẹ đẻ chó con màu trắng nhưng lại có những đốm lông màu

đen xếp hình hai chữ "Thiên tử". Do vậy mà từ miệng các nhà thức giả địa phương, rồi sau đó là dân chúng trong vùng, đã lan truyền câu chuyện "đến năm Tuất sẽ sinh ra một người làm Thiên tử". Quả nhiên, Lý Công Uẩn đã sinh ra ở vùng này vào năm Giáp Tuất (974). Tuy vậy, vì có nhiều người cũng sinh năm ấy, nên sự kiện này lúc bấy giờ chẳng có ý nghĩa gì, ngoại trừ việc người mẹ không chồng mà chưa gây nên sự dị nghị của mọi người.

Theo truyền thuyết ở vùng Từ Sơn, Bắc Ninh, bà Phạm Thị Ngà là thân mẫu của Lý Công Uẩn. Bà vốn nhà nghèo, ngụ ở xóm Đường Sau, cha mẹ mất sớm. Lúc đầu bán hàng nước để nuôi thân, sau được tuyển vào lo việc dầu đèn, quét tước trong chùa Dạm. Đến gần ngày sinh, bà đang ở chùa Dạm, nhưng đau mãi mà không đẻ được, nên trở về nhà. Đến cánh đồng Đường Sau thì sinh con trai, tức là Lý Công Uẩn. Bởi thế ở đây mới lưu truyền câu "Nở Đường Sau, đau chùa Dạm". Đường Sau là một xóm thuộc Dương Lôi (Đình Sấm) tổng Phù Lưu, huyện Đông Ngàn xưa, nay thuộc xã Tân Hồng, Tiên Sơn. Chùa Dạm là ngôi chùa ở làng Đình Bảng.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* ghi: Chùa Cổ Pháp ở xã Đình Bảng, huyện Đông Ngàn là nơi trụ trì của Lý Khánh Văn. Bà Phạm Thị Ngà sinh con được ba năm thì đem đến chùa, gửi cho sư Khánh Văn nhờ nuôi họ. Lý Thái Tổ lên ngôi, tôn cha là Hiến Khánh Văn, chính là ông này. Vì vậy mà còn có câu ca dao:

*Con ai đem bỏ chùa này
Nam mô di Phật, con thầy thầy nuôi.*

Lý Công Uẩn ở chùa, được sư Vạn Hạnh dạy dỗ rất chu đáo. Chính sư Vạn Hạnh đã đưa ra nhiều lời được gọi là sấm truyền, lưu hành trong dân chúng để khẳng định nhà Lý sẽ thay nhà Tiền Lê. Rồi ông cũng được Lý Thái Tổ tôn là quốc sư. Vì thế đã có giả thuyết, có thể chính sư Vạn Hạnh là thân sinh của Lý Công Uẩn, nhưng chưa làm sao xác minh được.

Theo một truyền thuyết khác thì Lý Khánh Văn vốn là nhà hào phú trong vùng, bản thân lại có học hành và giao du rộng, nên sau khi nhận nuôi Công Uẩn được mấy năm thì cho cậu bé đến chùa Cổ Pháp (tức chùa Lục Tổ ở xã Đình Bảng, Tiên Sơn - Bắc Ninh) vừa để nương nhờ cửa Phật vừa để theo học nhà sư Vạn Hạnh, vốn nổi tiếng lúc bấy giờ là một đại sư.

Vừa trông thấy Công Uẩn đến chùa, Đại sư Vạn Hạnh đã bảo Lý Khánh Văn: "Đứa bé này có tướng mạo khác thường, sau này lớn lên có thể giúp vào việc cứu khốn phò nguy trăm họ, và làm đến bậc minh chủ trong thiên hạ".

Rồi từ đấy hết lòng dạy dỗ Công Uẩn. Tuy nhiên, theo quan niệm đương thời, Lý Công Uẩn thuở nhỏ không phải là đứa trẻ hiếu học. Tuy bị ép vào khuôn phép nhưng Công Uẩn chỉ học hành sách vở chiếu lệ, còn mọi sở thích đều dồn vào việc chơi bời chạy nhảy như phần lớn những đứa trẻ khác. Duy có điều, trong các trò chơi, bao giờ Công Uẩn cũng tỏ ra khôn ngoan, trí lự hơn những đứa trẻ này, và được chúng tôn làm "thủ lĩnh".

Đại sư Vạn Hạnh biết như vậy nhưng Ngài cũng chẳng cảm đoán, ngược lại còn hướng dẫn cho Công Uẩn biết được cái "lý" của các sự việc, hiện tượng, và từ đấy chỉ ra con người khôn ngoan là phải biết hành động như thế nào.

Khi hết tuổi ở chùa, Công Uẩn trở về nhà với mớ kiến thức kinh sử qua loa. Tuy nhiên, là người nhanh trí, nên thơ văn làm cũng rất trôi chảy, biến hoá.

Lý Khánh Văn giao Công Uẩn trông coi việc nhà và nhiều công việc đồng áng khác, nhưng Công Uẩn chẳng chịu để mấy tâm sức vào làm. Chí hướng của ông lúc bấy giờ đặt vào những việc khác, hệ trọng hơn nhiều...

Thời đó, Đinh Tiên Hoàng, rồi Lê Đại Hành, vốn lúc đầu xuất thân từ tầng lớp áo vải, nhờ có võ công và trí lự hơn người đã trở thành những vị tướng suý và hoàng đế lấy lòng, làm cho cả nhà Tống cũng phải nể sợ, đã kích thích mạnh mẽ chí tiến thủ của nhiều thanh niên có học lúc ấy. Vì vậy, khi có chiếu chỉ của nhà vua về việc gọi trai tráng "nhập ngũ" Lý Công Uẩn hăng hái lên đường ngay.

Ngày ấy, Thiền sư Vạn Hạnh trong lúc dạy học, đã thấy Lý Công Uẩn có khí mệnh đế vương nên dồn hết tâm sức để bồi dưỡng cho Lý Công Uẩn một vốn kiến thức rộng lớn nhiều mặt, rồi viết thư tiến cử Lý Công Uẩn tới vua Lê Đại Hành. Vua Lê cho Lý Công Uẩn một chức quan nhỏ trong hàng ngũ võ quan chỉ huy đội quân Cẩm vệ, ngày đêm canh giữ cấm thành ở kinh đô Hoa Lư.

Vốn là người có tài xuất chúng, lại thêm tính cẩn trọng trung hậu nên Lý Công Uẩn được trên, dưới đồng ngũ đều tin yêu kính trọng. Mọi việc vua Lê giao, Lý Công Uẩn đều hoàn thành tốt đẹp, được nhà vua khen ngợi nhiều lần. Chả mấy chốc, Lý Công Uẩn đã được thăng dần lên hàng ngũ võ quan cao cấp. Vì thế Lý Công Uẩn có nhiều dịp qua lại tất cả các khu vực trong thành nội. Nhận thấy hoàng tử Lê Long Việt là người hiền hậu độ lượng, Lý Công Uẩn rất mến mộ nên thường gần gũi. Đến khi Lê Long Việt được phong làm Hoàng thái tử càng tỏ ra quý trọng Lý Công Uẩn.

Lê Đại Hành băng hà. Theo di chiếu, Hoàng thái tử Lê Long Việt sẽ lên nối ngôi. Tuy nhiên, các hoàng tử không muốn tuân theo di chiếu ấy. Họ đánh nhau loạn xạ, mấy tháng sau triều đình mới yên. Lê Long Việt lên nối ngôi nhưng chẳng bao lâu sau thì bị Lê Long Đinh giết chết.

Các bày tôi thân cận của Lê Long Việt sợ quá đều bỏ trốn. Duy chỉ có Công Uẩn cứ ôm lấy xác Long Việt mà khóc.

Tương truyền, quan nội thị Lý Nhân Nghĩa –em kết nghĩa với Lý Công Uẩn lúc đó đang theo hầu Lý Long Đinh, thấy cảnh ấy rất lo cho Lý Công Uẩn tính mạng đang ngàn cân treo sợi tóc, nhưng không dám chạy tới khuyên người anh kết nghĩa lánh đi. Nhìn mặt Lê Long Đinh tối sầm xuống như trời sắp nổi cơn sấm sét, Lý Nhân Nghĩa chợt nghĩ ra cách đối phó và bật cười ròn rã. Lê Long Đinh liền quay lại gần giọng:

- Có gì mà nhà ngươi cười to thế.

Lý Nhân Nghĩa không chút sợ sệt, cười to hơn, vỗ tay ra vẻ khoái chí:

- Tâu chúa thượng, bấy chuột hèn hạ, mới lúc nãy còn xúm xít nịnh hót, nay thấy chủ chết đều bỏ chạy, không đáng cười sao?

Chưa lên ngôi, đã được tôn là chúa thượng, Lê Long Đĩnh dịu ngay nét mặt, gật gù:

- Ủ, chúng nó đúng là bấy chuột hôi thối...

Lý Nhân Nghĩa thở phào như trút được cả gánh nặng, chỉ về phía Lý Công Uẩn vẫn đang gục bên xác Lê Trung Tông:

- Tâu chúa thượng, thần xem ra chỉ có kẻ liều lĩnh kia là đáng mặt con người...

Lê Long Đĩnh bản chất hung bạo, vừa làm xong việc ác giết anh để cướp ngôi, thấy triều thần chạy hết thì tức giận vì cảnh cô độc trơ trọi, nên cũng thấy con người táo gan dám đơn thân ở lại là đáng trọng nể, lại được lời khen của Lý Nhân Nghĩa nữa, nên tươi tỉnh hẳn lên:

- Phải rồi, đấy mới là bậc trung thần nghĩa sĩ đáng cho ta trọng thưởng!

Truyền thuyết chỉ nhớ được đoạn truyện trên mà không nói cụ thể Lê Long Đĩnh trọng thưởng Lý Công Uẩn như thế nào. Nhưng trong chính sử, sách Đại Việt Sử Ký toàn thư thì ghi rõ, khi Lê Long Đĩnh tự lên làm vua là Lê Ngoạ Triều, đó thăng Lý Công Uẩn lên chức Tứ Sương quân Phó chỉ huy sứ.

Gần ba năm sau, tức là trước khi Lê Ngoạ Triều băng một năm, Lý Công Uẩn còn được phong thêm "Tả thân vệ điện tiền chỉ huy sứ". Lý Công Uẩn trở thành người chỉ huy đội bảo vệ tin cẩn nhất của nhà vua!

Thời gian này, những hành vi bạo ngược của Lê Ngoạ Triều càng ngày càng trở nên quá quắt. Nhà vua tùy tiện làm nhiều việc như một tên côn đồ khiến trăm họ ta thán, oán hận. Tuy nhiên các quan trong triều, đều miệng cam như hến, chẳng ai dám can ngăn vì sợ bị mất đầu.

Dẫu không ai nói gì, nhưng ai cũng hiểu tình trạng này sẽ không thể kéo dài lâu được. Sớm hay muộn nhất định cũng xảy ra một cuộc thay đổi chính sự. Là người khôn ngoan, bề ngoài Lý Công Uẩn vẫn dốc lòng lo tròn bốn phận như mọi vị quan khác song là người cơ trí, ông đã hiểu tâm lý này của mọi người rõ hơn ai hết.

Từ đó Lý Công Uẩn ngầm chuẩn bị lực lượng cho mình, tiến cử người thân vào các vị trí quan trọng, và dò ý tứ các quan đồng僚 khác.

Chức "Tả thân vệ" của Công Uẩn không phải là chức lớn trong triều. Còn nhiều chức quan khác quan trọng hơn nhiều. Tuy nhiên, trong trường hợp cụ thể của triều đình Lê Ngoạ Triều này, thì Lý Công Uẩn lại là người có thực quyền và có thể lực hơn cả, chỉ sau nhà vua đương nhiệm. Điều này cũng dễ hiểu vì Lê Ngoạ Triều là người độc tài và hiếu sát. Một lời ban ra đã là mệnh lệnh ai trái ý đều bị giết, và do độc tài, hiếu sát, nên Lê Ngoạ Triều lo lắng sẽ có người bất thành linh trừ khử mình, vì vậy nhà vua cho tăng cường quân bảo vệ trực tiếp ("điện tiền

quân") thêm lên rất đông (1.000 người). Và chính điều này đã tạo nên sự bất lợi và bất ngờ mà Lê Ngô Triều không lường trước được.

Đối với các quan trong triều thì những tháng ngày cuối cùng của Lê Ngô Triều thật là những tháng ngày kinh hoàng. Ai cũng nơm nớp lo sợ bị mất đầu! Lê Ngô Triều chẳng tin ai, ngoại trừ quan "Tả thân vệ" Lý Công Uẩn, người bảo vệ số một!

Một ngày kia, lời sấm ngữ ghi trên cây gạo bị sét đánh ở làng Diên Uẩn đổ lộn đến tai nhà vua. Lời sấm như sau:

*Thụ căn diếu diếu
Mộc biểu thanh thanh
Hoà đao mộc lạc
Thập bát tử thành
Đông A nhập địa
Mộc di tái sinh
Chấn cung xuất nhật
Đoài cung ẩn tinh
Lục thất niên gian
Thiên hạ thái bình*

Nghĩa là:

*Gốc cây thắm thắm
Ngọn cây xanh xanh
Hạt hoà đao rụng
Mười tám hạt thành
Đông A vào đất
Cây khác lại sinh*

Đông mặt trời mọc
Tây sao nấu hình
Khoảng sáu bảy năm
Thiên hạ thái bình

Vốn ngày bé lêu lổng không chịu học hành, chữ nghĩa cũng chẳng ra sao cho nên tuy biết cả bài kệ ấy nhưng Lê Ngoạ Triều cũng chỉ biết nghĩa lơ mờ rằng có người họ Lý sẽ thay quyền họ Lê... Lúc ấy nhà vua đang khoẻ mạnh, lại ở đỉnh cao quyền lực, sẵn sàng giết bất cứ ai nếu muốn, nên cho chuyện ấy chỉ là sự bịa đặt nhảm nhí.

Rồi đến một hôm, khi ấy nhà vua đã phải "nằm bẹp" (ngoạ triều) để dự triều chính, quân hầu dâng lên Ngài "ngự thiện" (ăn) một quả khế. Hạt khế vốn nhỏ và mềm nên ăn khế chẳng ai phải nhằn hạt, vậy mà đang nhai nhà vua phải nhả ra một cái hạt to và cứng. Đó là một hạt mạn. Mạn là cây mạn, viết bằng chữ Lý, tức họ Lý.

Chẳng biết có phải một bà hoàng hậu hay một vị nào đó trong hoàng tộc, do biết được nghĩa của bài sấm ký mà đưa hạt mạn vào trong quả khế để báo trước mối hiểm hoạ đe dọa Lê Ngoạ Triều, hay là vì do trời đã sinh ra cái quả khế có hạt mạn bên trong như thế, chỉ biết, sau sự việc này, Lê Ngoạ Triều hoàn toàn chột dạ, ra lệnh cho những tên lính thân cận nhất đi tìm những người có họ Lý mà ngầm giết đi.

Lý Nhân Nghĩa luôn ở sát bên Lê Ngoạ Triều nên sớm biết ý định độc ác của vua. Lý Nhân Nghĩa rất lo cho mình và nhất là lo cho số phận của người anh kết

nghĩa Lý Công Uẩn. Lúc này cả hai anh em đều làm quan trong triều, muốn rút ra, trốn đi cũng khó.

Suốt đêm thức trắng, gần sáng Lý Nhân Nghĩa đã nghĩ ra mưu kế. Hôm ấy, Lý Nhân Nghĩa vào hầu vua thật sớm. Lúc đứng chầu bên long sàng, Lý Nhân Nghĩa thỉnh thoảng lại tủm tỉm cười một mình. Có lúc cười lên thành tiếng. Ngoạ Triều lấy làm lạ, liền hỏi:

- Có gì mà nhà ngươi vui thế...

Lý Nhân Nghĩa làm ra vẻ lúng túng, chối là không có gì, rồi lại đứng chầu, khiến Ngoạ Triều lại phải hỏi. Biết rằng lúc này nhà vua đã rất tò mò. Lý Nhân Nghĩa liền quỳ xuống:

- Tâu bệ hạ, đêm qua thần mơ buồn cười lắm, bây giờ nhớ lại vẫn không nhận được cười...

Ngoạ Triều càng chú ý nghe, giục Lý Nhân Nghĩa:

- Cho phép nhà ngươi kể cho ta nghe.

Lý Nhân Nghĩa làm bộ sợ sệt:

- Bệ hạ có tha tội, thần mới dám kể. Dạ, đêm qua thần mơ thấy y như cảnh ngày còn bé tí. Nhà thần ở gần khu rừng trám, trên cây rất nhiều tổ cò. Có tổ nằm trên cành cây rất thấp, đưa tay là với được. Nhưng thần vào rừng, thấy động, lũ cò ào ào bay đi, trắng lấp cả khoảng trời. Mãi sau thần mới nghĩ ra cách, làm một con cò mỗi bằng gỗ, cho đậu lên tay, tiến vào rừng. Lần này cò cũng động cánh, mà không bay đi vì thấy có con cò đậu ở bàn tay thần. Thế là thần lần lượt đến từng tổ, tóm lấy từng con, nhốt đầy lồng mà cả rừng cò vẫn đậu nguyên trong

tổ... Bệ hạ bảo như thế có thích không? Từ việc cò, thần lại nghĩ đến việc hôm qua bệ hạ muốn trừ tuyệt họ Lý...

Ngoại Triều bị câu chuyện cuốn hút, vội hỏi:

- Thế thì sao?

Lý Nhân Nghĩa dừng lại lấy hơi mới tái tiếp:

- Dạ, thần nghĩ, có hột mạn thật cũng có hột mạn giả. Có họ Lý thật cũng có họ Lý giả. Như thần đây mang họ Lý là họ của người thầy dạy học, chứ dòng máu thần là thuộc tông tộc khác. Hay như quan Điện tiền chỉ huy sứ Lý Công Uẩn mang họ Lý là của cha nuôi, còn cha đẻ lại họ khác. Vậy thì thần, hay Lý Công Uẩn chẳng phải là con cò gỗ để bệ hạ vào rừng bắt cò thật sao?

Ngoại Triều bật cười khùng khục, khen rồi rít:

- Phải... Nhà người nói phải... Ta muốn triệt họ Lý nhưng cũng e thiên hạ náo loạn. Có họ Lý giả ở ngay cạnh ta, còn ai dám dị nghị nữa.

Thế là một lần nữa, Lý Nhân Nghĩa lại đưa Lý Công Uẩn qua cơn nguy hiểm chết người. Sau này dân gian có câu ca:

*Ngoại Triều có mắt như mờ,
Hột mạn bên cạnh còn sờ tận đầu...*

Về chuyện Ngoại Triều nghi ngờ những người họ Lý, cùn cú giai thoại về lời sấm ngữ: Xem chừng hạt mạn sinh con. Câu này, cũng có người đọc là: Ta trong hạt mạn sinh ra. Mạn là một loại quả, chữ Hán là Lý. Hạt mạn mà sinh được con là chuyện không thể có ở đời,

song lời sấm như vậy biết đâu chẳng báo trước một chuyện gì có liên quan đến những người họ Lý. Họ có thể cướp ngôi. Chuyện đến tai vua Lê Ngô Triều, nhà vua cú ý và tìm diệt những người họ Lý. Lúc bấy giờ triều đình cho tôn tạo, đắp lại thành Hoa Lu. Ngô Triều mộng thấy thần nhân bảo có quý nhân đang làm việc đắp thành ở đó. Nhà vua lập tức sai người đến bắt, thì quả Lý Công Uẩn đang làm việc ở đấy. Nhờ mật báo, Lý Công Uẩn đã trốn đi. Khi đến xã Tam Đảo, gặp hai vợ chồng ông già đang cày ruộng, Lý Công Uẩn liền đem chuyện ra kể xin ông bà bày cho cách lánh nạn. Ông già bảo Lý Công Uẩn lấy bùn trát khắp thân thể, cùng xuống cày ruộng với mình. Chiều đến ông già đưa Công Uẩn về nhà, cho ở dưới hầm, trên nắp hầm để những chậu nước. Lê Ngô Triều xem bói, thấy quẻ bói nói: nước ở trên người. Nhà vua đoán rằng Lý Công Uẩn đã chết dưới sông rồi. Vì thế Lý Công Uẩn mới thoát nạn.



Lê Ngô Triều băng hà. Ngay sau đó Lý Công Uẩn cùng "Hữu điện tiền chỉ huy sứ" một người thân cận, tức là người bảo vệ vua ở vị trí thứ hai, tên gọi Nguyễn Đê, mỗi người đem 500 quân hầu cận của vua vào túc trực trong ngoài điện Bách bảo Thiên tuế - nơi đặt xác vua, và canh gác ở những nơi trọng yếu trong kinh thành.

Dương nhiên, việc bố trí quân lính như thế là đúng với chức trách của vị tướng chỉ huy quân túc vệ. Nhiều người dấu biết ý đồ của Lý Công Uẩn cũng nín thinh, vì

lo bị vạ miệng. Duy chỉ có quan Chi hậu Đào Cam Mộc là dám nói thẳng với Lý Công Uẩn:

- Chúa thượng là người bản tính ngu tối bạo ngược, làm nhiều việc bất nghĩa, trời đã chán ghét nên chẳng để sống lâu. Nay con nổi thì còn nhỏ, không thể đảm đương việc lớn. Từ lâu dân chúng nhao nhác, mong tìm chân chúa. Sao Thân vệ không nhân lúc này mà nghĩ ra mưu cao, quyết đoán sáng suốt, để trên thuận lòng trời, dưới theo ý dân, mà cứ muôn khu khu giữ lấy tiểu tiết làm gì?

Công Uẩn trong lòng cả mừng, nhưng vốn khôn ngoan, thận trọng nên nghiêm nét mặt lại lặng thinh:

Sớm ngày hôm sau, lựa lúc còn vắng người, Đào Cam Mộc lại nói riêng với Lý Công Uẩn:

- Người trong nước ai ai cũng bảo họ Lý khởi nghiệp lớn, lời sấm đã hiện ra rồi. Thời cơ đang ở trước mắt nhưng chỉ trong một sớm một chiều thôi. Thân vệ cần định liệu ngay kẻo không kịp.

Lý Công Uẩn cơ mưu, đã hiểu rõ vấn đề thời cơ này hơn ai hết. Nếu để chậm, khi các thân vương kia liên kết lại với nhau thì sẽ trở tay không kịp... Tuy nhiên, do thận trọng, nên Ngài chưa vội nói trước cho Cam Mộc biết đó thôi. Nay Cam Mộc đã nói ra lời, vậy thì còn giấu làm gì nữa? Nghĩ thế, Lý Công Uẩn bèn nói luôn:

- Đa tạ tấm lòng tri ngộ của ông. Chắc nhiều người cũng nghĩ như thế nhưng chưa thấy ai nói ra đó thôi. Nhưng nếu bây giờ đứng ra nói trước văn võ bá quan thì

chắc hẳn mọi người sẽ đồng tình cả đấy! Chẳng lẽ tôi đã cầm quân lại tự nói cả việc này nữa thì làm như thế e không tiện, vì người đời sẽ bảo tôi cướp ngôi.

Đào Cam Mộc gật đầu, rồi bước đi chỗ khác. Một lúc sau, khi các quan đã đến đông đủ, Cam Mộc liền bước ngay ra giữa chính điện, nói to với mọi người:

- Lâu nay tiên đế làm nhiều việc hà khắc bạo ngược, khiến cho trăm họ oán hận, không muốn theo về với vua nữa. Nay Thân vệ là người đại lượng nhân từ, chúng ta nên nhân lúc này mà sách lập Thân vệ làm Thiên tử, tức là trên thuận lòng trời, dưới theo ý dân. Nếu không làm ngay, e xảy ra tai biến điều gì, chắc chúng ta cũng thấy khó toàn tính mạng...

Nghe Cam Mộc nói, chẳng mấy ai cảm thấy bất ngờ. Bởi vậy, khi Cam Mộc dứt lời, đã thấy ngay những lời hưởng ứng: "Phải đấy!", "Phải đấy!".

Mọi người đưa Lý Công Uẩn lên chính điện, lập làm Thiên tử, lên ngôi Hoàng đế và như vậy, nhà Lý đã chính thức thay thế nhà Tiền Lê.

Sau khi lên ngôi, Lý Công Uẩn phong thưởng rất hậu cho những người đã giúp mình làm nên công nghiệp. Anh em, họ hàng, con cái cho vào nắm các chức vụ quan trọng. Đào Cam Mộc được làm Nghĩa tín hầu rồi được làm phò mã v.v... Trong việc dời đô từ Hoa Lư về thành Đại La, ngoài lý do Đại La ở vị trí trung tâm thuận tiện, còn có lý do Đại La nằm kề cận với đất "thang mộc" của họ Lý (vùng Đình Bảng - Bắc Ninh).

* * *

Đạo mới lên ngôi, một lần Lý Thái Tổ xa giá về thăm quê rồi đến thăm lại chùa Kiến Sơ. Sư Đa Bảo vội vàng khăn mũ chỉnh tề ra đón. Khi vào gần tới cây cổ thụ có hai bài kệ ngày trước, nhà sư nói với cây:

- Phật tử! Người có thể làm thơ mừng đáng "Tân Thiên tử" được chăng?

Vừa nói xong, đã thấy ở thân cây hiện ra bốn câu:

*Đế đức kiên khôn đại
Uy thanh tinh bát diên
U âm mông huệ trạch
Ưu ốc ná xung thiên*

Dịch nghĩa:

*Đức nhà vua to, ví bằng trời đất
Nhờ oai tiếng (mà) tám cõi được yên
Kẻ ở cõi âm (cũng) được nhờ ơn
Ơn còn thấm nhuần đến cả trời cao nữa.*

Thái Tổ đọc và hiểu ngay là thơ mừng. Tuy ý tứ có phần đề cao quá đáng, nhưng đã làm cho nhà vua vui mừng thực sự.

Nhà vua cao hứng, phong ngay cho cây cổ thụ tước hiệu "Xung thiên thần vương", mặc dù ở cạnh chùa đã có đền thờ "Phù Đổng Thiên Vương" (tức Thánh Gióng), mà chính Ngài đã từng truy phong là "Xung thiên thần vương" rồi. Chẳng phải do Ngài sơ suất, mà chủ ý muốn

nói thần Phù Đồng Thiên Vương cũng phải nhập vào cây để đến làm thơ chúc mừng và ca tụng Ngài.

Chưa hết! Cùng với việc phong tước, nhà vua còn sai thợ đắp tượng thần có hình dáng rất đẹp và oai phong凛冽. Nhà vua cho tạc thêm 8 pho tượng nhỏ, đứng hầu ở hai bên.

Lạ thay, khi tất cả tượng đắp và tô xong thì lại thấy ở thân cây hiện ra bốn câu thơ nữa:

*Nhất bát công đức thủy
Tuỳ duyên hoá thể gian
Quang quang trùng chiếu trúc
Một ánh nhật dăng san.*

Dịch nghĩa:

*Một bát nước công đức
Theo duyên hoá cõi đời
Ngọn đuốc vàng vạc soi sáng mãi
Đến sau mặt trời lên gác núi, mất bóng.*

Khi ấy Lý Thái Tổ đã xa giá hồi loan về kinh thành Thăng Long. Sư Đa Bảo đem mấy câu thơ ấy dâng lên, nhưng Lý Thái Tổ đọc mà không hiểu ý tứ ra sao. Nhà vua hỏi các vị đại thần hay chữ cùng các bậc cao tăng kiến thức uyên thâm ở trong kinh thành lúc bấy giờ, cũng không thấy ai giải được nghĩa.

Việc ấy rồi cũng băng đi. Chỉ đến khi Lý Huệ Tông thoái vị đi tu, ngôi báu về họ Trần, sau đó người ta mới lại đem đọc những câu thơ này và giải nghĩa của chúng.

Tính ra, nhà Lý làm vua, từ Lý Thái Tổ đến Lý Huệ Tông, cả thầy vừa tròn 8 đời, đúng với con số 8 vị thần do chính Lý Thái Tổ sai làm, đứng hầu xung quanh "Phù Đổng Thiên Vương".

Lời tiên tri đã có ngay ở trong bài thơ mà lúc bấy giờ Lý Thái Tổ và mọi người đều đoán không ra. Chữ "bát" (cái bát, trong câu "Một bát nước công đức") đồng âm với "bát" là tám. "Nhất bát" là một lần tám bằng tám. Còn "Nhật đăng san" là chữ "nhật" ở trên chữ "san", tức là chữ "sảm". "Sảm" là tên húy của Huệ Tông, vua cuối đời Lý. "Sảm" tức "mặt trời gác núi, hết bóng", cũng tức là nhà Lý chấm dứt!

Lý Tế Xuyên, tác giả *Việt điện u linh* bình luận: "Câu thơ thần diệu là như thế đấy!". Còn Ngô Sĩ Liên, trong *Đại Việt sử ký toàn thư* thì chiêm nghiệm: "Thế thì nhà Lý được nước là tự trời, mất nước cũng là tự trời vậy".

Ngẫm lại, việc Lý Công Uẩn vừa mới lên ngôi đã phong cho Thánh Gióng là "Xung thiên thần vương", lại còn có ý cho cả "Xung thiên thần vương" phải đến đọc thơ chúc mừng và hết lời ca tụng mình nữa, phải chăng hành vi ấy đã "gặt hái" được kết quả ngược lại: Nhà vua tưởng đứng cao hơn thần (Thánh Gióng) nhưng thực tế chỉ là tướng hầu của thần! Cả 8 đời vua cũng chỉ là 8 tướng của thần cả, chứ có bao giờ được ở trên thần đâu!

Thế đủ biết, trí tuệ dân gian thật sáng suốt biết chừng nào. Cứ như là chuyện "thiên cơ" vậy!



Lý Thái Tông tên thật là Lý Phật Mã, còn có tên khác là Lý Đức Chính, sinh ngày 26 tháng 6 âm lịch năm Canh Tý, niên hiệu Ứng Thiên thứ 7 thời Tiền Lê ở chùa Duyên Ninh trong kinh đô Hoa Lư (Ninh Bình ngày nay).

Năm 13 tuổi, ông được lập làm Đông cung Thái tử, sau được phong làm Khai Thiên Vương, lập phủ ở ngoài nội cung để được làm quen với quan lại và dân chúng.

Trong thời gian làm Thái tử, ông nhiều lần được cử làm tướng cầm quân đi dẹp loạn và điều lập được công. Năm 1019, ông được trao quyền nguyên soái, cầm quân vào nam đánh Chiêm Thành. Năm 1023, ông cầm quân đi đánh Phong châu. Năm 1025, ông đi đánh Diễn châu. Năm 1027, ông lên phía bắc đánh châu Thất Nguyên (Lạng Sơn).

Năm 1028, Lý Thái Tổ mất. Chưa tế táng xong, các hoàng tử là Vũ Đức Vương, Dục Thánh Vương và Đông Chinh Vương đã đem quân đến vây thành để tranh ngôi của Thái tử, sử gọi là loạn tam vương. Nhờ sự giúp đỡ của Lý Nhân Nghĩa và Lê Phụng Hiếu, loạn tam vương được dẹp. Lý Thái Tông lên ngôi.

Sử chép ông là vị vua thiên tư đỉnh ngộ, thông lục nghệ, tinh thao lược, dù trong nước có nhiều giặc giã, nhưng ông đã quen việc dùng binh, nên thường thân chinh đi đánh đông dẹp bắc. Thời bấy giờ nhà vua không đặt quan tiết trấn; phạm việc binh việc dân ở các châu, đều giao cả cho người châu mục. Còn ở mạn thượng du thì có người tù trưởng quản lĩnh. Cũng vì quyền lực lớn nên họ thường hay có sự phản nghịch. Thời gian này, Chiêm Thành và Ai Lao (Lào) thường hay đem quân sang quấy nhiễu nước ta cho nên sự đánh dẹp thời Lý Thái Tông rất nhiều.

Lý Thái Tông tuy phải đánh dẹp luôn, nhưng không bỏ bê việc chính trị trong nước. Ông tỏ ra là vị vua có lòng thương dân, năm nào đói kém hoặc đi đánh giặc về, ông lại giảm thuế cho dân trong hai ba năm. Ông sửa lại luật pháp, định các bậc hình phạt, các cách tra hỏi, và đặt lệ cho những người già người trẻ, trừ khi phạm tội thập ác, thì được lấy tiền mà chuộc tội. Nhân khi đổi luật mới, nhà vua đổi niên hiệu là Minh Đạo, đồng thời cho đúc tiền Minh Đạo. Bộ Luật Hình thư năm 1042 được xem là bộ luật đầu tiên trong lịch sử Việt Nam.

Tuy nhà vua ở ngôi cao nhưng vẫn luôn gần bó với

lao động. Ông từng ra cửa Bồ Hải cày ruộng tịch điền, ông tế Thần Nông, tế xong tự mình cầm cày xuống ruộng. Ông được đánh giá là đã nêu gương cho thiên hạ, có đức tính kiệm ước, dẫn đến dân đông, của giàu. Ông là vị vua giỏi thời Lý. Hơn 30 năm chinh chiến và trị quốc, ông đã củng cố nền cai trị của nhà Lý, chống lại những nguy cơ chia cắt, bạo loạn, xâm lấn, thu phục lòng dân, khiến cho nước Đại Cồ Việt trở nên vững mạnh.

Dân gian thường hay truyền tụng những sự tích lạ lùng về con người ông. Tương truyền ông có tướng lạ sau gáy, có đến 7 nốt ruồi tụ lại như chòm sao thất tinh (Sao Bắc Đẩu). Lúc bé, chơi đùa với trẻ trong cung, ông thường bắt chúng dàn hàng tả hữu trước sau để làm quân hầu vệ vệ cho mình. Ông cho một vị đạo sĩ cái áo. Đạo sĩ treo cái áo trong quán, nửa đêm thấy rồng vàng hiện ra. Người ta tin rằng đó là điềm báo, ông rất xứng đáng nối ngôi thiên tử.

Vua Lý Công Uẩn rất chú ý đến người con này và có ý gầy dựng cho Lý Phật Mó ngay khi Thái tử mới trưởng thành. Lý Thôi Tổ chính thức phong cho Lý Phật Mó danh hiệu Đông cung Thái tử, Khai Thiên vương, cho lập phủ ở ngoài nội cung để Lý Phật Mó được làm quen với các quan lại và dân chúng. Năm ấy, Lý Phật Mó mới 13 tuổi (1012). Năm 20 tuổi, Lý Phật Mó được phong nguyên soái, cầm quân vào Nam đánh Chiêm Thành, tiến mãi đến núi Long Tị (nay thuộc huyện Quảng

Trạch, tỉnh Quảng Bình). Năm 24 tuổi, Thái tử lại cầm quân đi đánh Phong Châu, hai năm sau lại đi đánh Diên Châu. Năm 1027 Thái tử cầm quân lên phía Bắc, đánh châu Thất Nguyên (nay là huyện Trảng Định, Lạng Sơn). Suốt thời gian ở tuổi thanh niên, Thái tử được rèn luyện chinh chiến và đã bộc lộ tài thao lược, đánh đâu thắng đó. Thái tử đã là võ tướng trước khi lên ngôi kế vị.

Năm Mậu Thìn (1028) Lý Thái Tổ băng hà. Theo di chiếu, Đông cung Thái tử Lý Phật Mã được lên ngôi. Các hoàng tử của vua Lý Công Uẩn khá đông, và người nào cũng có tài vũ dũng. Lúc sinh thời, Lý Thái Tổ không chỉ giao quyền cho Phật Mã, mà các hoàng tử khác cũng được nhà vua cho cầm quân và họ đã lập được chiến công. Vì vậy, khi vua vừa mất, các hoàng tử Võ Đức Vương, Dục Thánh Vương và Đông Chính Vương đã mang quân bản bộ đến vây thành để tranh ngôi Thái tử. Đông Chính Vương phục ở Long Thành, Dục Thánh Vương và Võ Đức Vương phục ở cửa Quảng Phúc. Họ quyết chờ khi Phật Mã xuất hiện thì cùng xông ra đánh úp, nếu thắng lợi thì sẽ tính đến việc chia quyền cho nhau.

Phật Mã biết âm mưu của mấy người em phản loạn ấy. Ông vội vàng tổ chức việc phòng giữ cung cấm, rồi cho gọi các tướng tá bộ hạ của mình vào bàn cách đối phó. Ông không muốn giữa lúc vua cha từ trần, anh em một nhà lại quay ra xung đột, tranh giành quyền lực với nhau.

Về chuyện này, *Đại Việt Sử ký tiền biên* chép:

Thái tử bảo tả hữu rằng:

- Ta đối với anh em không một chút phụ bạc nào. Nay ba vương làm việc bất nghĩa như thế, quên đi mệnh của tiên đế, muốn mưu chiếm ngôi báu, các người nghĩ thế nào?

Nội thị là Lý Nhân Nghĩa nói:

- Anh em với nhau, bên trong có thể cùng nhau bàn bạc, bên ngoài có thể cùng nhau chống giặc. Nay ba vương làm phản thì là anh em hay cừu địch? Xin cho bọn thần đánh một trận để quyết được thua.

Thái tử nói:

- Ta lấy làm xấu hổ là tiên đế mới mất chưa quản mà anh em đã giết lẫn nhau, há chẳng để cho muôn đời chê cười sao?

Nhân Nghĩa nói:

- Thần nghe rằng chăm mưu việc xa thì quên bỏ công gần, gìn giữ đạo công thì dứt tình yêu riêng. Đó là việc Đường Thái Tông và Chu Công Đán bắt buộc phải làm. Nay điện hạ có cho Đường Thái và Chu Công là chăm mưu việc xa, giữ gìn đạo công chẳng? Hay là tham công gần đắm tình riêng chẳng? Điện hạ biết theo dấu cũ của Đường Thái, Chu Công thì người đời sau sẽ ca công tụng đức điện hạ không lúc nào ngớt, còn rồi đâu mà chê cười!

Nhân Nghĩa lại nói tiếp:

- Tiên đế cho điện hạ là người đức đủ nối chí mình, tài đủ làm nên việc lớn, cho nên mới đem cả thiên hạ

phó thác cho điện hạ. Nay giặc đến tận cửa cung mà còn ần ần như thế, thì đối với sự phó thác của tiên đế sẽ như thế nào?

Thái tử im lặng một lúc lâu rồi bảo Nhân Nghĩa và các cung thần là bọn Dương Bình, Quách Thịnh, Lý Huyền Sư, Lê Phụng Hiếu:

- Ta lại há không biết Đường Thái, Chu Công làm như thế sao? Vì ta muốn giấu tội ác của ba vương, cho tự ý rút quân để được trọn nghĩa anh em của ta là hơn.

Khi ấy, phủ binh của ba vương đánh càng gấp, Thái tử liệu không thể ngăn được, nói:

- Tình thế đã đến như vậy, thì ta còn mặt mũi nào trông thấy ba vương nữa. Ta chỉ biết làm lễ thành phục, đứng hầu bên cạnh (linh cữu) tiên đế. Ngoài ra (mọi việc) đều uỷ thác cho các khanh cả.

Bọn Nhân Nghĩa đều lạy hai lạy và nói:

- Chết về hoạn nạn của vua là chức phận của kẻ làm tôi. Nay đã được chết đúng nơi đáng chết, còn từ chối gì nữa!

*
* *

Theo truyền thuyết khi Lý Thái Tổ băng hà, Lý Nhân Nghĩa nhận trách nhiệm phù lập vua mới, nguyên trước đây Lý Thái Tổ đã cho Thái tử ra ở bên ngoài cấm thành để gần gũi với dân chúng. Đưa Thái tử vào cung cấm là một việc nguy hiểm vì ba vương Vũ Đức Vương, Dục Thánh Vương, Đông Chinh Vương đều đã khởi

loạn, kéo quân riêng của ba phủ đi mai phục khắp các ngã đường vào thành.

Ba vương khởi loạn đoán rằng Thái tử sẽ không vào thẳng cửa Tiền - Đại Hưng vì chưa chính ngôi thiên tử, cũng không mua đường đi vòng quanh vào cửa Hậu - Diệu Đức mà chỉ có thể vào một trong hai nơi là cửa Hữu - Quảng Phúc, hoặc cửa Tả - Tường Phù.

Lý Nhân Nghĩa hiểu được cách tính toán của ba vương liền cho sắp đủ ngựa, xe, quân lính đến cung Long Đức gặp Thái tử. Sau thời gian ngắn, đoàn xe, ngựa đón Thái tử rầm rộ quay về theo đúng hướng ba vương đang mai phục. Ba vị vương liền xua quân xông vào đánh. Quân của Lý Nhân Nghĩa và Thái tử bị đánh bất ngờ hoảng sợ rút gươm giáo, cờ quạt, trống chiêng... bỏ chạy tán loạn.

Dục Thánh Vương khôn xiết mừng rỡ, sai quân giải Thái tử và Lý Nhân Nghĩa vào giam trong ngôi miếu đồ gần đây, định ép Thái tử chích máu viết huyết thư cho triều thần xin nhường ngôi kế vị.

Thấy Thái tử và Lý Nhân Nghĩa tỏ ra lúng túng, run sợ, Dục Thánh Vương vội chú ý xem xét kỹ từng nét mặt. Lúc này các vương mới vỡ lẽ hai người đó là Thái tử và Lý Nhân Nghĩa do hai tên lính có khuôn mặt hao hao đóng giả.

- Hồng rồi! Mắc mưu Lý Nhân Nghĩa rồi...

Ba vương hằm hè, vương nọ đổ lỗi cho vương kia, rồi xúm nhau lại bàn bạc.

Lúc ấy, Cẩm thành đang mở cửa đón Thái tử Lý Phật Mã và Nội thị viên Ngoại lang Lý Nhân Nghĩa cùng một số người tùy tùng.

Phật Mã chính thức lên ngôi, lấy niên hiệu là Thiên Thành khi vừa tròn 28 tuổi. Thấy tình hình mưu phản của các hoàng tử, Lý Phật Mã nghĩ ngay đến việc phải có một hình thức tâm linh để ràng buộc mọi người, cổ kết nhân tâm. Và đây là việc làm đầu tiên khi ông vừa lên kế vị. Ông cho dựng miếu thờ thần Đồng Cổ ở bên hữu thành Đại La, sau chùa Thánh Thọ (Yên Thái - Hà Nội). Vua cho đắp đàn ở trong miếu, cấm cờ xí, chinh đồn đội ngũ, treo gương giáo ở trước thần vị và đọc lời thề: "Làm con phải hiếu, làm tôi phải trung, ai bất hiếu, bất trung xin thần trừng phạt". Các quan từ cửa đông đi vào, đến trước thần vị cùng uống máu ăn thề. Từ đó, thành lệ, hàng năm vào dịp đầu xuân, vua quan triều Lý đều phải dự lễ thề này.

Suốt 27 năm ở ngôi - khi mắt chưa tới sáu chục tuổi, ông đã thân chinh cầm quân nhiều lần. Năm 33 tuổi, ông đánh châu Định Nguyên, năm 35 tuổi đánh châu Ái, năm 39 tuổi đánh Nùng Tồn Phúc, năm 42 tuổi đánh Nùng Trí Cao, năm 44 tuổi vào tận phía Nam đánh Chiêm Thành. Mỗi lần đánh trận, là mỗi lần ông ghi thêm những chiến công.

Do ảnh hưởng của đạo Phật, Lý Thái Tông thực sự là một vị vua có tấm lòng bao dung, nhân hậu. Trừ Võ Đức Vương bị Lê Phụng Hiếu chém chết, còn các hoàng tử khác trốn đi, sau phải quay về đều được Lý Thái Tông

tha thứ, lại ban cho chức tước như cũ. Một hoàng tử em nữa là Khai Quốc Vương, cố tình giữ lấy đất Trường Yên để chống lại. Lý Thái Tông thân hành cầm quân đi đánh, bắt được Khai Quốc Vương, không cho ở Trường Yên, đưa về Thăng Long, nhưng cũng... tha luôn. ở phía Bắc, thủ lĩnh thiểu số là Nùng Tồn Phúc nổi lên làm phản, Lý Thái Tông đem quân dẹp loạn. Hai mẹ con Nùng Trí Cao không những được nhà vua tha mà còn cho coi sóc Châu Quảng Nguyên và cho cai quản mấy động Lôì Hoả, Tứ Lang nữa. Tuy nhiên, Nùng Trí Cao vẫn muốn dựng cờ độc lập, chống lại cả nhà Tống và triều đình. Khi Nùng Trí Cao thất thế, xin quân cứu viện, Lý Thái Tông vẫn mở lượng khoan hồng cho chỉ huy sứ Vũ Nhị đến giúp.

Dem quân đi đánh Chiêm Thành, ông thu được thắng lợi lớn, chém được vua Chiêm (tức là vua Jaya Sinhavarman) nhưng lại ra lệnh cho tướng sĩ và quân lính không được tàn sát nhân dân. Lời truyền của ông được ghi rõ trong *Đại Việt sử ký toàn thư*: "Kẻ nào giết bậy người Chiêm Thành thì sẽ giết không tha". Bình luận câu này, sử gia Ngô Sĩ Liên đã đề cao lòng nhân đạo của Lý Thái Tông và nhận định: "Nhà vua truyền ngôi được lâu dài là phải lắm".

Ngoài tấm lòng bao dung, nhà vua còn luôn chú ý đến luật pháp để giữ vững kỷ cương nề nếp. Có lẽ đây cũng là cái mới của Lý Thái Tông trong lịch sử nước ta. Sử ghi rõ việc ban Hình thư: "Trước kia việc kiện tụng trong nước phiền nhiễu, quan lại giữ luật pháp câu nệ luật văn,

cốt làm cho khắc nghiệt, thậm chí có người bị oan uổng quá đáng. Vua lấy làm thương xót, sai trung thư san định luật lệnh, châm chước cho thích dụng với thời thế, chia ra môn loại, biến thành điều khoản, làm thành sách Hình thư của một triều đại, để cho người xem dễ hiểu. Sách làm xong, xuống chiếu ban hành, dân lấy làm tiện. Đến đây phép xử án được bằng thẳng rõ ràng, cho nên mới đổi niên hiệu là Minh Đạo và đức tiền Minh Đạo".

Trong cách dùng người, có thể nói Lý Thái Tông thực sự sáng suốt. Những viên quan được ông sử dụng, không ai lơ là trách nhiệm của mình, và đều giúp cho ông thành công. Sử còn chép một sự kiện chứng tỏ ông nhận xét người rất tài tình sáng suốt. Một viên tướng trong kinh thành có âm mưu làm phản. Ông quan sát người này và ngầm nói với các phi tần rằng người ấy thế nào cũng làm phản. Quả nhiên, sau chiến dịch ở Ái Châu, viên quan có tên là Nguyễn Khánh ấy đã cùng với đồng đảng lộ rõ hình tích, đều bị ông bắt giam trị tội. Các phi tần đều ca ngợi Lý Thái Tông: "Thánh nhân thấy được chỗ chưa hiện hình, biết trước việc chưa xảy ra, nay chính nhà vua cũng như bậc thánh".

Ngoài việc cầm quân, Lý Thái Tông còn là người yêu văn nghệ, giàu sáng tạo. Sử chép khi đánh Chiêm Thành thắng trận, nhà vua rút quân về đem theo các cung nữ của nước này thành thạo hát múa khúc điệu Tây Thiên. Đến nước người, biết học tập nghệ thuật của người - dù nước ấy là nước chiến bại, - là một thái độ, một quan niệm đúng.

Ngoài ra về kiến trúc, tới nay Chùa Một Cột vẫn được xem là niềm tự hào của Việt Nam, là biểu tượng của thời Lý được xây dựng do sáng kiến của Lý Thái Tông. Nhà vua kể rằng, trong một giấc chiêm bao, ông thấy Phật Bà Quan Âm ngồi trên toà sen dất vua lên toà. Sau đó vua đã cho dựng cột đá, làm toà sen đặt lên như đã thấy trong mộng. Cột đá toà sen ấy đã trở thành ngôi chùa, lúc đó (1049) lấy tên là chùa Diên Hựu.

Sử sách còn cho biết thêm Lý Thái Tông, dù ở ngôi cao, vẫn luôn gắn bó với lao động sản xuất. Năm ông 38 tuổi, mùa xuân, tháng hai, ông ngự ra cửa Bồ Hải cày ruộng tịch điền. Vua thân tế Thần Nông, tế xong tự cầm cày xuống ruộng. Các quan tả hữu có người can: "Đó là công việc của nông phụ bệ hạ cần gì làm thế?". Vua nói: "Trẫm không tự cày thì lấy gì làm xôi cúng, lại lấy gì cho thiên hạ noi theo?".

Lý Thái Tông là vị vua có ý thức gắn bó với nghề thủ công, chú ý đến việc dùng đồ nội hoá. Năm 1040, ông dạy cho cung nữ dệt được gấm vóc. "... xuống chiếu phát hết gấm vóc của nước Tống ở trong kho ra để may áo ban cho các quan, từ ngũ phẩm trở lên thì áo bào bằng gấm, từ cửu phẩm trở lên thì áo bào bằng vóc". Phát hết như vậy để trong kho không còn vải ngoại quốc, từ nay chuyên dùng vải của nước mình, không dùng gấm vóc của nước Tống nữa.

Nhà vua trị vì 27 năm thì mất, thọ 55 tuổi.



Lý Thánh Tông là vị vua thứ ba của nhà Lý, tên thật là Lý Nhật Tôn, sinh tại kinh đô Thăng Long. Ông là vị vua tinh thông kinh truyện, rành âm luật, lại giỏi võ nghệ, tỏ ra là người thông minh xuất chúng. Ông được vua cha phong tước hiệu Khai Hoàng Vương, cho ở cung Long Đức để học tập. Ông sớm được tiếp xúc với dân chúng nên hiểu được nỗi khổ của dân và thông thạo nhiều việc.

Năm 15 tuổi, ông được phong Đại nguyên soái, cùng vua cha đi dẹp bạo loạn ở Lâm Tây (Lai Châu) và lập được công. Năm 1039, Lý Thái Tông đi đánh Nùng Tồn Phúc, Thái tử Nhật Tôn mới 17 tuổi được cử làm giám quốc, coi sóc kinh thành và việc triều chính. Năm 1040, ông lại được vua cha giao cho việc xử các vụ kiện tụng trong nước, đặt điện Quảng Vũ cho ông phụ trách. Năm

1042, ông được vua cha phong làm Đô thống Đại nguyên soái đi đánh châu Văn (nay thuộc Lạng Sơn). Năm 1043, ông được cử làm Đô thống Đại nguyên soái đi đánh châu Ái (nay thuộc Thanh Hoá). Năm 1044, Lý Thái Tông đi đánh Chiêm Thành, ông được giao làm Lưu thủ kinh sư. Năm 1054, Thái tử Nhật Tôn được phép ra coi châu nghe chính sự.

Hai tháng sau, vua cha băng, ông lên nối ngôi, lấy niên hiệu đầu là Long Thụy Thái Bình. Ngay sau khi lên ngôi, vua Thánh Tông đổi quốc hiệu là Đại Việt.

Về quân sự, nhà vua đặt quân hiệu và chia ra làm tả hữu tiền hậu 4 bộ, hợp lại là 100 đội có lính kỵ và lính bắn đá. Còn những phiên binh thì lập ra thành đội riêng. Binh pháp thời Lý Thánh Tông rất nổi tiếng. Tháng 3 năm 1059, ông mang quân vào Khâm châu nước Tống diễu võ dương oai khiến quân Tống phải nể sợ. Năm 1060, ông lại sai tướng trấn thủ Lạng châu là Thân Thiệu Thái đánh quân Tống can thiệp ở biên giới, bắt được tướng nhà Tống là chỉ huy sứ Dương Bảo Tài. Tháng 7, quân Tống mấy lần phản công nhưng thất bại, phái Thị lang bộ Lại là Dư Tĩnh sang điều đình. Phía Đại Việt, Thánh Tông cử Phí Gia Hậu đi hoà đàm, đối đãi với sứ Tống rất hậu nhưng cương quyết không trả tù binh Dương Bảo Tài. Nước Chiêm Thành phía Nam hay sang quấy nhiễu, năm 1069 vua Thánh Tông thân chinh đi đánh. Đánh lần đầu không thành công, bèn đem quân trở về. Đi nửa đường đến châu Cư Liên, vua nghe thấy nhân dân khen Nguyên phi Ý Lan ở nhà giám quốc,

trong nước được yên trị, Thánh Tông bèn đem quân trở lại, đánh bắt được vua Chiêm Thành là Chế Củ (*Rudravarman III*). Chế Củ xin dâng đất ba châu là Địa Lý, Ma Linh và Bố Chính để chuộc tội. Thánh Tông lấy 3 châu ấy và cho Chế Củ về nước. Những châu ấy nay ở địa hạt các huyện Quảng Ninh, Quảng Trạch, Bố Trạch, Tuyên Hoá, Lệ Thuỷ tỉnh Quảng Bình và huyện Bến Hải tỉnh Quảng Trị.

Lý Thánh Tông là người kế tục xứng đáng trong việc phát triển cơ nghiệp nhà Lý. Tận tụy với công việc, thương dân, ông luôn sửa sang chính trị, làm phương Bắc phải kiêng nể, phương Nam phải kính sợ. Hơn thế, ông còn xứng đáng là vị vua mở đầu cho quốc hiệu Đại Việt hiển hách. Sự nghiệp của Lý Thánh Tông nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam mà đời sau còn nhắc đến nhiều lần: đó là đặt tên nước Đại Việt, dựng Văn Miếu và mở đất ba châu phía nam. Nhà Lý tới thời ông trị vì đã hoàn toàn ổn định, vững chắc, đất nước cường thịnh.



Một đêm rằm hoàng hậu Mai Thị chiêm bao thấy mặt trăng chui vào bụng. Chẳng bao lâu bà có mang, sinh được hoàng tử Lý Nhật Tôn ngày 25 tháng 2 năm Quý Hợi (1023). Năm lên sáu tuổi, Lý Nhật Tôn được vua cha là Lý Thái Tông phong cho chức Đông cung Thái tử. Thái tử giữ vị trí này cho đến năm 1054, khi 31 tuổi, mới lên ngôi.

Cả một thời gian dài ở tuổi thanh niên, hoàng tử

Nhật Tôn đã có điều kiện theo cha trên đường chinh chiến, chứng kiến nhiều biến cố trọng đại, làm quen với các quan lại để am hiểu tình hình. Mới 15 tuổi (1037), Nhật Tôn đã được vua phong làm Đại nguyên soái, cùng nhà vua mang quân đi đánh Lâm Tây (thuộc Sơn La, Lai Châu ngày nay) và lập chiến công xuất sắc. Năm 1039, Lý Thái Tông đi đánh Nùng Tồn Phúc, Nhật Tôn được cử làm giám quốc, coi sóc kinh thành và các việc triều chính, khi đó Nhật Tôn mới 17 tuổi. Nhà vua rất tự hào về Hoàng thái tử, giao cho công việc xử các vụ kiện tụng trong nước (1040), đặt điện Quảng Vũ cho Nhật Tôn phụ trách. Năm 1043, Nhật Tôn được cử làm Đô thống đại nguyên soái, đi đánh châu Ái tức là vùng Thanh Hoá. Lý Thái Tông vào Nam đánh Chiêm Thành, Nhật Tôn được giao làm Lưu thủ kinh sư (1044). Tháng 7 năm 1054, vua Lý thấy mình đã yếu, cho phép Lý Nhật Tôn được ra coi châu nghe chính sự. Hai tháng sau, Nhật Tôn lên ngôi kế vị, lúc đó ông đã ba mươi một tuổi. Một thời gian dài được vua cha cho làm quen với các việc chính sự của quốc gia cho nên Lý Nhật Tôn rất thành thạo trong công việc. Ông là một vị vua trẻ rất xứng đáng trong các triều vua của nhà Lý.

Nét nổi bật nhất của Lý Thánh Tông là tấm lòng trung hậu của nhà vua. Ông thực sự thương xót những nạn nhân, kể cả những người đang bị giam cầm, tù tội. Mùa đông năm 1055, vào tiết đại hàn, ông nói với các quan tả hữu: "Trẫm ở trong cung, sưởi than xương thú, mặc áo lông chồn còn rét thế này, nghĩ đến người tù tội

bị giam trong ngục, khổ sở về gông cùm, chưa rõ ngay gian, ăn không no bụng, mặc không ấm thân, khổ khổ vì gió rét, hoặc có kẻ chết không đáng tội, trăm rất thương xót. Vậy lệnh cho Hữu ty phát chẩn chiếu và cấp cơm ăn ngày hai bữa!".

Mười năm sau (1064), ông đến điện Thiên Khánh xử kiện. Khi xử kiện, con gái vua là công chúa Động Tiên đứng hầu ở bên cạnh. Phạm nhân là một chàng trai trẻ phạm tội chỉ vì không hiểu luật. Nhà vua gọi chúa ngục lại chỉ vào con gái mình mà nói: "Ta yêu con ta cũng như các bậc cha mẹ trong thiên hạ yêu con cái họ. Trăm họ không biết nên tự phạm vào luật pháp, ta rất thương xót. Từ nay, các tội bất kỳ nặng nhẹ cần răn dạy kỹ lưỡng và nhất nhất đều phải khoan giảm". Cuối cùng nhà vua đã tha bổng cho người con trai nọ.

Lòng nhân từ này, một phần xuất phát từ tấm lòng trung hậu, vị tha của ông, nhưng có lẽ cũng ít nhiều chịu ảnh hưởng của triết lý từ bi của đạo Phật. Các vua nhà Lý đều sùng đạo Phật, riêng Lý Thánh Tông lại có biểu hiện sùng Phật rất nhiệt thành. Ông ban lệnh làm các chùa như chùa Sùng Khánh, Báo Thiên, Thiên Phúc, Thiên Thọ, dựng tháp Báo Thiên 12 tầng cao đến vài chục trượng, phát đến một vạn hai nghìn cân đồng để đúc chuông lớn..Đến thăm chùa Tiên Du, chính tay ông viết lên bia một chữ Phật dài đến một trượng sáu thước. Rất tiếc, ngày nay tấm bia ấy không còn nữa.

Sùng đạo Phật, song ông vẫn rất tôn trọng đạo Nho. Vì muốn khai hoá cho dân, vua lập Văn Miếu, cho đắp

tượng Khổng Tử, Chu Công và tứ phối (tức là tượng mấy vị cao đệ của Khổng Tử: Nhan Uyên, Tăng Sâm, Tử Tư, Mạnh Tử. Ông cũng cho vẽ tượng 72 người học trò của Khổng Tử đặt ở Văn Miếu. Từ trước đến nay, chỉ có Lý Thánh Tông là vị vua đầu tiên lưu lại chứng tích sùng mộ Nho học của đất nước ta với những biểu hiện cụ thể như thế. Văn Miếu Quốc Tử Giám được các triều đại về sau tiếp tục điểm tô, tôn tạo trở thành trường đại học đầu tiên của nước nhà.

Lý Thánh Tông còn tỏ ra là một ông vua thích các thắng cảnh và say mê nghệ thuật. Nhà vua ra lệnh sửa sang Hồ Tây, đặt hành cung ở đó, gọi là cung Dâm Đàm để tiện khi ra chơi hồ, câu cá, bơi thuyền. Ông cho phiên dịch các nhạc khúc của Chiêm Thành, cùng điệu đánh trống của nước này cho các nhạc công, ca sĩ tập luyện. Việc làm này là sự tiếp nối vua Lý Thái Tông trước đây, nhà vua đã lấy khúc Tây Thiên của Chiêm Thành đưa về học tập.

Không chỉ chú trọng công việc chính trị, đặc biệt là an dân, trọng nông, sửa sang việc văn, Lý Thánh Tông còn rất lưu tâm đến việc phòng bị đất nước và phát huy thanh thế của mình đối với nước ngoài. Tháng 3 năm 1059, ông đã đem quân vào Khâm Châu nước Tống để ra uy, làm cho quân Tống khiếp sợ. Năm sau (1060) ông lại cho viên tướng phụ trách Lạng Châu là Thân Thiệu Thái đánh quân Tống can thiệp ở biên giới, bắt được tướng nhà Tống là chỉ huy sứ Dương Bảo Tài. Tháng 7, quân Tống mấy lần gây rối ở biên giới nhưng đều thất bại,

phải cử viên Thị lang bộ Lại là Dư Tĩnh sang thương thuyết. Phí Gia Hậu được vua Lý Thánh Tông cử đến dự cuộc hoà đàm, được Dư Tĩnh đối đãi rất mềm mỏng, tặng quà rất hậu. Khi Dư Tĩnh xin cho Dương Bảo Tài được trả về thì Phí Gia Hậu không cho, vì Lý Thánh Tông không thuận. Bờ côi mấy năm được yên ổn. Thanh thế của nhà vua được tăng lên.

Không những dương uy ở phía Bắc, Lý Thánh Tông còn tăng cường lực lượng giành thắng lợi ở phương Nam. Đã quen với những chiến dịch, trước đây do vua cha diu dắt và giao phó, Lý Thánh Tông tiếp tục sự nghiệp trường chinh của mình. Năm 1069, ông thân hành đem quân đi đánh Chiêm Thành và thu được thắng lợi rực rỡ. Ông đã bắt sống được vua Chiêm Thành là Chế Củ, đem về Thăng Long. Nhưng với tấm lòng bao dung độ lượng, Lý Thánh Tông chỉ nêu cao võ công, và tha cho Chế Củ về nước. Vì việc làm này của nhà vua Chế Củ xin cắt ba châu Địa Lý, Ma Linh và Bồ Chính, cho sáp nhập vào bản đồ nước ta. Ba châu mà Chế Củ dâng cho vua Lý, ngày nay là các huyện Lệ Ninh, Quảng Trạch, Bố Trạch, Tuyên Hoá (Quảng Bình), và huyện Bến Hải (Quảng Trị).

Binh pháp thời Lý Thánh Tông có tiếng là giỏi. Nhà Tống đã dụng tâm học cách tổ chức phiên chế quân đội của ta. Năm Nhâm Tý (1072) vua Lý Thánh Tông chết đột ngột trị vì được 17 năm, thọ 50 tuổi.



Lý Nhân Tông tên thật là Lý Càn Đức, nổi tiếng là vị vua anh minh trong lịch sử Việt Nam, người đặt nền móng xây nền giáo dục đại học Việt Nam. Thời ông trị vì, nước ta đã hai lần đánh bại quân Tống.

Trong việc quản lý đất nước, Nhân Tông định quan chế, chia văn võ bá quan làm 9 phẩm. Quan đại thần có thái sư, thái phó, thái uý và thiếu sư, thiếu uý. Ở dưới những bậc ấy, về văn ban có thượng thư, tả hữu tham tri, tả hữu gián nghị đại phu, trung thư thị lang, bộ thị lang, về võ ban có đô thống, nguyên suý, tổng quản khu mật sứ, khu mật tả hữu sứ, kim ngô thượng tướng, đại tướng, đô tướng, chư vệ tướng quân v.v... Ở các châu quận, văn thì có tri phủ, tri châu; võ thì có chư lộ trấn, lộ quan.

Về kinh tế, ông cho đắp đê chống lũ lụt, nổi tiếng nhất là đê Cơ Xá, khởi đầu cho việc đắp đê ngăn lũ ở Việt Nam, nhằm giữ cho kinh thành khỏi ngập lụt. Nhân Tông còn ra quy định cấm giết trâu bò bữa bãi: ai mổ trộm trâu bị phạt 80 trượng và tội đồ làm người hầu trong quân đội; người giết trâu và ăn trộm trâu đều phải bồi thường; hàng xóm biết mà không tố cáo cũng bị phạt 80 trượng

Về giáo dục, vua mở khoa thi tam trường, còn gọi là Minh kinh bác học để chọn người có tài văn học vào làm quan. Khoa thi ấy là khoa thi đầu tiên ở Đại Việt và chọn 10 người, thủ khoa là Lê Văn Thịnh. Vua cho lập Quốc Tử Giám - trường đại học đầu tiên ở Đại Việt, chọn những nhà khoa bảng tài giỏi vào dạy. Đến năm Bính Dần (1086), nhà vua đã mở khoa thi chọn người có tài văn học vào Hàn lâm viện.

Di sản của nhà vua để lại hiện chỉ còn ba bài thơ, một vài bức thư gửi triều đình nhà Tống, bốn bài hịch và chiếu. Tất cả đều viết bằng chữ Hán. Ba bài thơ tứ tuyệt đều thuộc loại thơ thù tặng, gồm: "Truy tán Vạn Hạnh Thiền sư" (Truy khen Thiền sư Vạn Hạnh), "Tán Giác Hải Thiền sư, Thông Huyền Đạo nhân" (Khen Thiền sư Giác Hải và Đạo sĩ Thông Huyền), "Truy tán Sùng Phạm Thiền sư" (Truy khen Thiền sư Sùng Phạm).

Đáng chú ý là bức thư "Thỉnh hoàn Vật Dương, Vật Ác nhị động biểu". Đây là bức thư gửi cho vua Tống, nhân hội nghị Vĩnh Bình giữa hai nước, nhằm đòi lại hai động là Vật Dương và Vật Ác. Lời lẽ trong thư mềm

mỏng, khiêm nhượng, nhưng vẫn khôn khéo vạch được mưu mô chiếm đất và sự dối trá của nhà Tống.

Trong bài chiếu để lại lúc mất - “Lâm chung di chiếu” - cho thấy một vị vua có tấm lòng nhân hậu, cao cả, không phiêu nhiễu dân; chỉ mong “trăm họ được yên”, “bốn bề yên vui, biên thùy ít loạn.



Sử sách đương thời và đời sau, đều nhất loạt ca ngợi Lý Nhân Tông là vị vua giỏi của thời Lý. Ông là con vua Lý Thánh Tông và Nguyên phi Ý Lan, sinh ngày 25 tháng giêng năm Bính Ngọ (1066) và ngay ngày hôm sau đã được phong làm Hoàng Thái tử.

Vua Lý Thánh Tông mất sớm, Càn Đức mới 7 tuổi đã lên nối ngôi, lấy hiệu là Lý Nhân Tông. Mặc dù còn ít tuổi, mọi việc quân quốc điều hành phải có sự giúp đỡ của mẹ là Ý Lan, lúc này được phong là Linh Nhân hoàng thái hậu, nhưng Lý Nhân Tông sớm tỏ ra là một con người thông minh, nhanh chóng quán xuyến được công việc triều đình. Không những thế ông còn được người hiền tài phò tá: Lý Đạo Thành theo dõi việc văn, Lý Thường Kiệt theo dõi việc võ. Vì thế đất nước Đại Việt trở nên hùng mạnh.

Đặc biệt nhà vua rất chú ý tới việc học hành. Năm Ất Mão (1075) vua mở khoa thi tam trường còn gọi là Minh kinh bác học, chọn người có tài văn học vào làm quan. Đây là khoa thi đầu tiên ở nước ta chọn được 10 người, thủ khoa là Lê Văn Thịnh. Sau đó vua cho lập Quốc Tử

Giám, trường đại học đầu tiên của nước ta, cho mở khoa thi chọn người có tài văn học vào Hàn lâm viện.

Ngay từ nhỏ, Lý Nhân Tông đã được tham dự triều chính, cùng các đại thần bàn bạc việc chống Tống và giải quyết các vấn đề biên giới.

Kháng chiến chống Tống thắng lợi, các cuộc đàm phán để giành lại đất ở các động Vật Dương, Vật Ác với sự ngoại giao thông minh, khôn khéo của phái đoàn sứ bộ Lê Văn Thịnh đã tác động rất lớn tới nhà vua trẻ. Sau cuộc đàm phán thành công, Lê Văn Thịnh được phong chức Thái sư nhưng năm 1096 xảy ra vụ án ở hồ Dâm Đàm. Lê Văn Thịnh bị kết tội có âm mưu giết vua nên bị đày đi Thao Giang (Vĩnh Phú). Vụ án này cũng phần nào tạo nên một vết đen trong công nghiệp của vị vua này. Dân gian đã minh oan cho Thái sư nhưng đây vẫn là một nghi án tồn tại qua bao thế kỷ, liên quan đến sự xét đoán của Lý Nhân Tông.

Theo thời gian, Lý Nhân Tông đã bước sang tuổi trưởng thành. Ông bộc lộ thêm nhiều khả năng chính trị. Ông theo dõi tình hình hộ khẩu, chú trọng đến tầng lớp thanh niên lớn lên, định thành thứ bậc gọi đó là những hoàng nam (những chàng trai của triều đình). Ông chú ý tìm những người giỏi đưa vào Viện Hàn lâm.

Ông chịu khó đi nhiều nơi, tổ chức những ngày hội ở các địa phương để gây hào hứng cho dân chúng. Ông còn cho lập nhiều chùa, và có ý thức tạo nên những thắng cảnh cho đất nước. Chùa Một Cột trước đó gọi là chùa Diên Hựu - được nhà vua cho nâng cấp thành một

cảnh trí phong quang. Vua cho dựng ở đây hai ngọn tháp chỏm trắng, cho đào hồ Liên Hoa đài, gọi là hồ Linh Chiếu.

Ngoài hồ có hành lang chạm vẽ xung quanh, ngoài hành lang là hồ Bích Trì, đều bắc cầu vòng để đi qua. Trước sân chùa là bảo tháp. Vua cho đúc chuông lớn ở đây. Chuông đúc quá to, đúc xong đánh lại không kêu, đem vớt xuống ruộng, nhiều rùa kéo nhau vào làm ổ, do đó mà có tên là chuông ruộng rùa (Chuông Qui Điền).

Lý Nhân Tông rất quan tâm đến nông nghiệp: Ông cho đắp đê để chống lũ lụt. Nổi tiếng là đê Cơ Xá (hiện nay còn bãi Cơ Xá ở phía bắc Hà Nội, là chứng tích). Năm 1117, ông ban lệnh cấm giết trộm trâu. ẽng định lệ rất khắt khe: Kẻ nào mổ trộm trâu thì phạt 80 trượng, phải làm Khao giáp (làm kẻ hầu trong việc quân), vợ thì phạt 80 trượng, bắt làm phu phục dịch ở nhà chăn tằm. Trộm trâu, giết trâu đều phải bồi thường. Nếu lảng giềng biết mà không tố cáo, cũng bị phạt 80 trượng.

Lý Nhân Tông rất thích tổ chức những ngày hội, vừa để biếu dương công đức của Phật, theo khuynh hướng tôn giáo lúc bấy giờ, vừa tạo không khí vui chơi khi đất nước được an bình thịnh trị.

Dưới triều đại của ông, các hội đua thuyền liên tiếp được tổ chức. Hội Nhân vương được tổ chức hai lần: 1077, 1126. Hội Thiên Phật tổ chức mời cả sứ Chiêm Thành đến xem. Đặc biệt hội đèn Quảng Chiếu mở năm: 1120 và 1126 là những ngày hội hoa đăng đích thực. Trong những dịp hội hè như thế, Lý Nhân Tông tỏ ra là

một người am hiểu và rất thích nghệ thuật. Ông thông hiểu âm luật, chú ý đến ca nhạc, thường trực tiếp góp ý với các đoàn nhạc công. Những ngày hội khác, nhân dịp khánh thành các chùa hay các bảo tháp, đều được Lý Nhân Tông cho phép tổ chức, nhiều khi ở xa kinh đô vẫn rất tưng bừng và nhà vua đích thân đến dự. Vua về tận núi Chuông Sơn ở huyện Ý Yên (Nam Định) khánh thành bảo tháp Vạn Phong Thành Thiên. Vua về Đội Sơn (ở huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam) khánh thành bảo tháp Sùng Thiện Diên Linh.

Lý Nhân Tông không có con trai, mặc dù lập đến 3 hoàng hậu và thu nạp nhiều cung nhân. Ông nuôi con trai của anh em trong hoàng tộc khá nhiều, cuối cùng lập Dương Hoán (con trai của Sùng Hiền Hầu) làm thái tử. Lời di chiếu của ông được mọi người ở các thế hệ công nhận là chân tình, sáng suốt, chứng tỏ ông là một vị vua trung hậu. Người đời sau phê phán một điều là khi mới lên ngôi (mới có 7 tuổi) ông còn quá thơ dại đã nghe theo lời mẹ đẻ Ý Lan) giết oan hoàng hậu Thượng Dương cùng một số cung nữ.

Tương truyền, nghe tin Hoàng thái phi Ý Lan ốm, vua Lý Nhân Tông đến thăm. Thấy mẹ cú vẻ sầu não, Lý Nhân Tông ngồi xuống, nắm lấy bàn tay Hoàng thái phi và nói với vẻ đầy thương xót.

- Con thực vô cùng có lỗi khi đến thăm mẫu hậu chậm thế này. Mẫu hậu cảm thấy trong người thế nào?

- Con đến thăm ta thế này là ta đã vui rồi. Quả thật ta cảm thấy vô cùng mệt mỏi và phiền não.

- Mẫu hậu có điều gì dạy bảo xin cứ nói cho con biết.

Ỗ Lan rơm rớm nước mắt, nắm lấy tay Lý Nhân Tông và khẽ kêu lên:

- Con ơi, mẹ già khó nhọc mới có ngày hôm nay mà bây giờ phú quý thì người khác được hưởng. Vậy con để mẹ già vào đâu?

Nhà vua đau khổ, ái ngại cúi đầu. Viên quan đi theo hầu cận khẽ nói nhỏ vào tai vua. Nhà vua gật đầu và nói:

- Con đã hiểu rõ ý của mẫu hậu. Con sẽ xin vâng theo ý người.

Sau đó vua ban lệnh Hoàng hậu Thượng Dương và bảy hai cung nữ bị bức phải chết ở cung Thượng Dương. Có thể nói cái chết của hoàng hậu Thượng Dương và 72 cung nữ được các sử gia xem là vết đen trong công nghiệp của nhà vua.

Lý Nhân Tông làm vua đến năm 1127 thì mất, trị vì được 56 năm, thọ 63 tuổi.

Lý Thần Tông

Lý Thần Tông, tên thật là Lý Dương Hoán, con trai của Sùng Hiền hầu - em trai của vua Lý Nhân Tông, tức là cháu gọi Nhân Tông bằng bác. Có ý kiến cho rằng Lý Thần Tông là hậu thân của thiền sư Từ Đạo Hạnh. Sách Đại Việt Sử ký Toàn thư, quyển III ghi lại việc Từ Đạo Hạnh thoát xác tại chùa núi Thạch Thất năm 1116, ngay trước khi Lý Dương Hoán ra đời. Người xưa cho rằng vì Lý Nhân Tông không có con nên Từ Đạo Hạnh đầu thai làm con trai Sùng Hiền hầu để duy trì sự nghiệp của nhà Lý.

Theo nhiều đánh giá, Lý Thần Tông là vị vua tuy có chút lòng vì cơ nghiệp nước nhà, nhưng vì lên ngôi lúc nhỏ, lớn lên lại ham việc hưởng lạc, sinh hoạt không điều độ nên đã chết khi còn quá trẻ. Có thể nói, Lý Thần Tông dù không phải là một vị vua nhu nhược,

hôn ám, nhưng chưa thể gọi là tốt lắm. May mắn là dưới thời ông trị vì, cơ nghiệp nhà Lý vẫn vững bền một phần vì được thừa hưởng những gì tiên hoàng Lý Nhân Tông để lại, một phần vì trong triều còn có những đại thần giỏi trợ giúp.



Lý Thần Tông tên húy là Dương Hoán, cháu vua Nhân Tông, con Sùng Hiền hầu. Do vua Nhân Tông không có con nối dõi nên đó nuôi chầu trai Dương Hoán ở trong cung, lập làm Hoàng thái tử.

Khi mới lớn ngại, Lý Thần Tông biết lo sửa sang chính sự, khuyến khích phát triển nông nghiệp, thực hiện chính sách "ngụ binh ư nông" cho binh lính đổi phiên, cứ lần lượt 6 tháng được về làm ruộng nên nhân dân no đủ, an cư lạc nghiệp.

Sau này, do nhà vua quá ham mê vật lạ, đã tạo ra một loại người xu nịnh, chuyên đi kiếm vật lạ như hươu trắng, rùa vàng, ngựa bốn chân sinh cựa, cá diếc vàng dâng lên nhà vua để được ban thưởng hay cho chức quan, đây là điềm báo sự suy thoái của triều Lý sau này. Thêm vào đó, Lý Thần Tông còn là một vị vua chuộng đạo Phật, theo thuyết không sát sinh, nên luật pháp thời ấy dần dần không nghiêm, dẫn đến chính sự bị buông lỏng, tạo ra mầm mống của sự rối ren, hoạn loạn.

Về sự ra đời của vị vua này, đã sử truyền lại sự tích Từ Đạo Hạnh thoát xác, đầu thai gắn với việc phòng ngừa sự trả thù của Đại Diên. Bình luận về việc này, sử

gia Ngô Thì Sĩ viết: "Dã sử chép Đạo Hạnh là con Từ Vinh. Nhà ấy nổi tiếng về pháp thuật chứ không phải là cao tăng; Các tăng thì trong lòng sáng suốt, thấy rõ chân tính, đâu lại đưa pháp thuật để mê hoặc người ta, huống chi như việc trút xác đầu thai, thuyết quái gở...".

Tuy nhiên trong dân gian, người ta vẫn kể Lý Thần Tông là một kiếp khác của Từ Đạo Hạnh. Chuyện kể rằng vua Lý Nhân Tông khi ấy đã già, cầu tự mãi mà không có con nối dõi. Em ruột Nhân Tông là Sùng Hiền hầu lúc ấy cũng chưa có con trai, thấy vậy, bèn mời Từ Đạo Hạnh đến nhà để cầu tự cho mình, mong sau này con mình sẽ được lập làm thái tử. Từ Đạo Hạnh nhận lời.

Tương truyền năm Hội Trường Đại Khánh thứ ba (1112), ở phủ Thanh Hoá có người đưa tin về triều nói rằng: "Ở bãi bể có đứa trẻ kỳ lạ, tuổi mới lên ba, tự xưng là Hoàng tử, lại lấy hiệu là Giác Hoàng, phàm vua làm điều gì, tuy ở nơi rất xa mà đứa trẻ ấy cũng đều biết cả". Nhà vua cho quan trung sứ tới tận nơi xem, thấy đúng như tin đồn, bèn đưa đứa trẻ về kinh đô, cho ở trong chùa Báo Thiên. Nhà vua đến chùa, thấy quả nhiên nó cũng thông minh, linh lợi thực, đã muốn nhận làm con nuôi, nhưng quần thần thấy đều can là không nên. Họ nói: "Nếu đứa trẻ đó thật là linh dị, ắt sẽ phải thác sinh vào nơi cung cấm thì sau mới có thể lập được. Còn bây giờ làm như thế e chỉ rối thêm phép nước". Lý Nhân Tông nghe lời, rồi cho mở đại hội bảy ngày bảy đêm, để cho các thiên thần, thiên tướng ở đâu thì về đầu thai nơi cung cấm.

Tuy đang tu hành ở chùa Thiên Phúc cách khá xa

kinh đô, nhưng Từ Đạo Hạnh cũng biết được tin này. Ngài lại còn biết thêm được điều mà nhiều người không biết, ấy là đứa trẻ ở bãi bể Thanh Hoa kia chính là nhà sư Đại Điền đã thác sinh mà thành. Nghĩ rằng Đại Điền hậu sinh mà được vào trong cung vua, rồi sau đó được làm Thái tử và lên làm vua, sẽ gây tai hoạ cho mọi người, trong đó có cả bản thân và gia đình Ngài. Vì vậy, Ngài bèn ra tay trừ diệt Đại Điền hậu sinh (tức Giác Hoàng) trước. Ngài làm mấy tấm bùa, bảo chị gái giả làm người đi xem hội rồi nhân đó mà yểm (dán) vào chỗ Giác Hoàng đang ở. Quả nhiên, ba ngày sau Giác Hoàng tự nhiên phát bệnh, lúc sắp mất nói với mọi người rằng "Khắp các ngã đường đều có lưới sắt bủa vây, ta muốn thác sinh vào làm con nhà vua mà không có cách nào cả, vậy ta phải làm ma xuống châu Diêm Vương thôi". Nói rồi nhắm mắt, ngừng thở.

Nghe tin Giác Hoàng chết, Lý Nhân Tông xiết bao tức giận. Ngài lập tức cho quan trung sứ phái lính đi bắt Từ Đạo Hạnh về nhà giam trong hoàng cung, theo lời đồn đại tin Giác Hoàng là hậu sinh của Đại Điền, mà trước kia Đại Điền lại có thù với Từ Đạo Hạnh. Chỉ có Từ Đạo Hạnh mới có thể trừ diệt được Giác Hoàng như thế mà thôi.

Khi Từ Đạo Hạnh đang bị giam thì Sùng Hiền hầu đi ngang qua. Nghĩ Đạo Hạnh đã trừ được Giác Hoàng thì ắt cũng có thể có cách để cầu tự cho mình sinh con trai nên Sùng Hiền hầu xin Lý Nhân Tông tha cho Từ Đạo Hạnh, rồi mời Ngài về nhà mình ở một vài ngày.

Cảm ơn cứu mạng của Sùng Hiền hầu, vì vậy, sau khi nghe Sùng Hiền hầu giải bày ước vọng, Từ Đạo Hạnh đã nhận lời, và dặn thêm trước lúc ra về: "Bao giờ phu nhân sắp đến ngày sinh thì phải cho người đến báo để tôi biết trước".



Quả nhiên, khi về chùa Thiên Phúc, Từ Đạo Hạnh khẩn với thần núi, ba năm sau phu nhân của Sùng Hiền hầu có mang, rồi sinh ra Lý Dương Hoán, tức Lý Thần Tông sau này.

Lúc người nhà của Sùng Hiền hầu lên chùa báo phu nhân đang trở dạ, thì Từ Đạo Hạnh tắm rửa, thay quần áo, rồi trở lại nói với các đệ tử:

- Mỗi nhân duyên của ta còn chưa hết. Ta phải tạm thác sinh làm đế vương trong thời hạn gần một kỳ (12 năm). Đến lúc ấy, nếu thấy thân thể ta rửa nát thì mới là lúc ta không còn ở cõi đời này nữa. Vì vậy, bây giờ các con chớ nên than khóc làm gì.

Nói xong, Đạo Hạnh đọc bài kệ:

*Thù lao bất báo nhận lai qui
Lãnh tiểu nhân gian tạm phát bì
Vị báo môn nhân lưu luyến chước
Cổ sư kỷ độ tác kim sư.*

Dịch ý:

*Thu tới không báo cho chim nhận biết trước
Cười nhạt mà nhìn nhân gian đau xót*

*Khê bảo các đệ tử (môn nhân) chớ nên luyến tiếc
Thầy xưa độ một kỷ lại hoá thành thầy nay.*

Dứt lời đọc, Từ Đạo Hạnh đang ngồi bỗng nhiên hoá.

Sách *Việt điện u linh* chép, Ngài "lên động tiên, đập đầu vào vách đá, nện chân lên bàn đá rồi hoá. Nay vết đầu và vết chân trên đá vẫn còn in".

Lúc ấy các đệ tử đang có mặt đông đủ. Mọi người vô cùng thương tiếc, nhưng cũng muôn phần cảm kích, bèn đặt thân xác của thầy vào khám thờ. Lại thay, mấy tháng sau rồi hàng mấy trăm năm sau, nhìn vào vẫn thấy nét mặt của thầy còn tươi như lúc còn sống và xung quanh lại có thêm mùi hương thơm nức. Ai ai cũng đều cho rằng thầy chính là tiên, là Phật đã thác sinh xuống cõi trần này.



Lại nói về phu nhân của Sùng Hiền hầu. Chính lúc bà đang trở dạ đẻ thì Từ Đạo Hạnh đã hoá, rồi nhập hồn vào đứa trẻ vừa mới ra đời đó. Sùng Hiền hầu và mọi người trong gia đình đều vô cùng mừng rỡ. Lại thay, đứa trẻ cứ mỗi ngày mỗi khác, chỉ nuôi nấng sơ sài mà chóng lớn, lại chưa học hành gì mà đầu óc cũng đã sáng láng, rồi càng lớn càng đẹp người, và có nhiều tài. Khi được ba tuổi thì Lý Nhân Tông đưa vào cung nuôi dạy, rồi cho lập làm Hoàng Thái tử. Đến khi Nhân Tông mất, Hoàng Thái tử được nối ngôi, trở thành vua Lý Thần Tông vào năm 1128.

Vào khoảng thời gian Từ Đạo Hạnh đang tu ở chùa Thiên Phúc, đã có rất nhiều đệ tử đến theo học. Trong số các đệ tử của Ngài, có một người được Ngài rất mực tin yêu. Đó là Nguyễn Chí Thành quê ở Đại Hoàng (sau đổi là Gia Viễn) thuộc miền Ninh Bình. Biết là sau này thác sinh làm vua, đến năm 21 tuổi sẽ mắc bệnh trọng, nên Đạo Hạnh bày cho Chí Thành biết được cách chữa trị ngay từ bây giờ. Lại truyền cả tâm ấn cho Chí Thành và đặt cho tên hiệu là Minh Không.

Khi Từ Đạo Hạnh hoá, Minh Không bèn rời chùa Thiên Phúc, về tiếp tục tu tại chùa ở quê nhà. Suốt hai mươi một năm sau vẫn im hơi lặng tiếng, không ai hay biết.

Đúng năm Lý Thần Tông hai mươi một tuổi bỗng nhiên nhà vua mắc phải bệnh lạ. Minh mảy mọc đầy lông lá, tâm thần rối loạn, tiếng kêu đau đớn nhưng lại như tiếng cộp gươm rú, nghe rất kinh khiếp. Tất cả danh y trong nước đều được vời đến chữa trị cho nhà vua, nhưng thầy đều phải bó tay. Chính khi ấy, từ một ngôi chùa đang tu tại vùng Gia Viễn - Ninh Bình, Minh Không đã truyền cho trẻ chăn trâu câu ca dao để chúng hát: "Muốn chữa Lý cứu trùng. Phải tìm Nguyễn Minh Không". Câu hát cứ mỗi ngày mỗi truyền đi xa, và chẳng mấy chốc đã tới tận Kinh đô.

Triều đình hay tin, bèn cử sứ giả đi dò la, quả nhiên thấy có Nguyễn Minh Không thật. Sau đó, một viên tướng dẫn rất nhiều lính đi thuyền đến tận Gia Viễn, mời Minh Không về Kinh đô chữa bệnh cho nhà vua.

Khi quan quân triều đình đến, lúc ấy đã gần trưa,

Nguyễn Minh Không bèn sai chú tiểu đi thổi cơm cho họ ăn. Nhận thấy hơn một trăm người mà chỉ có một niêu cơm nhỏ, nên nhiều người không tin và có ý chê bai. Minh Không bèn bảo họ hãy cứ an tâm không phải lo đói. Quả nhiên, khi niêu cơm chín, hơn một trăm người ăn thực no mà niêu cơm cũng không hết.

Khi mọi người ăn xong, Minh Không bảo: "Anh em hãy lên thuyền ngủ say cho đỡ mệt". Họ nghe lời. Chỉ trong khoảnh khắc, Minh Không đã lại hoá phép cho thuyền cập bến ở ngay trước kinh thành. Và khi mọi người tỉnh dậy, thấy vậy, đều hết sức ngạc nhiên.

Minh Không được viên tướng - sứ giả dẫn vào đến tận chỗ nhà vua đang nằm trong tấm điện. Vào phòng Lý Thần Tông đang nằm, Minh Không lớn tiếng nói:

- Kẻ đại trượng phu được tôn lên làm Thiên tử, giàu sang không ai sánh kịp, cơ sao còn phải phát bệnh cuồng loạn như vậy?

Nhà vua nghe thấy thế, đang gằm gừ bỗng nhiên run lên cầm cập. Minh Không bảo viên đại thần túc trực cho đun một vạc dầu lớn. Lại bảo đi tìm cho đủ 100 cái đinh và một cành hoè. Khi dầu sôi, Minh Không sai thả 100 cái đinh vào đó. Một lát sau, Ngài tự tay thò vào vạc dầu vớt số đinh ấy vớt ra, đoạn, cầm cành hoè nhúng vào dầu sôi, rảy đều lên khắp mình nhà vua.

Lạ thay, chỉ trong nháy mắt, lông lá trên người nhà vua tự nhiên rụng hết. Chẳng còn tiếng gằm gừ, cũng chẳng còn sự run sợ như trước. Nét mặt nhà vua tươi

tỉnh dần lên, giọng nói cũng trở lại bình thường. Nhà vua đã hoàn toàn khỏi bệnh.

Sau đó, để thưởng công, Lý Thần Tông phong cho Minh Không làm quốc sư, lại ban cho mấy trăm hộ để hưởng lộc suốt đời. Niên hiệu Thái Bình thứ 22, Minh Không tạ thế, thọ 76 tuổi.

Về vua Lý Thần Tông, đúng như Từ Đạo Hạnh đã báo từ trước khi Ngài hoá, là chỉ tạm thời làm vua trong gần một kỷ thôi. Quả nhiên, sau khi khỏi bệnh, Lý Thần Tông chỉ sống thêm được hai năm nữa. Nhà vua mất ở tuổi 23, vào năm 1138.



Lý Anh Tông tên thật là Lý Thiên Tộ. Khi vua Lý Thần Tông qua đời, Lý Thiên Tộ mới 3 tuổi, vì thế triều thần muốn tôn Kiến Hải vương Lý Dương Côn - một người con nuôi khác của Lý Nhân Tông lên nối ngôi. Lúc đó mẹ ông là Lê hậu dựa vào Đỗ Anh Vũ - một vị quan nắm binh quyền, đã loại hết các địch thủ của Thiên Tộ, nên Lý Thiên Tộ được đưa lên ngôi vua.

Do Lý Thiên Tộ còn nhỏ nên Đỗ Anh Vũ làm Thái úy nhiếp chính, quyết đoán mọi việc. Lê Thái hậu tư thông với Đỗ Anh Vũ khiến nhiều người bất bình. Vũ Đái cùng một số người trong hoàng tộc đã mang quân bắt giữ Đỗ Anh Vũ. Lê thái hậu biết chuyện, đem vàng đút lót cho Vũ Đái nên Vũ Đái không giết Đỗ Anh Vũ. Sau đó, vua Lý Anh Tông theo lời nghị tội của các quan giáng Anh Vũ làm diên hoành, đi cày ruộng công. Nhờ Lê Thái hậu, Anh Vũ được tha tội. Theo lời mẹ, Lý Anh Tông phục chức cho Đỗ Anh Vũ. Vũ Đái và những

người tham gia bắt giữ Anh Vũ bị lưu đày, một số bị giáng chức.

Năm 1158, Anh Vũ chết, vua Lý Anh Tông may mắn được Tô Hiến Thành và những hiền thần khác như Hoàng Nghĩa Hiền, Lý Công Tín phò tá. Tô Hiến Thành giúp vua đánh đông dẹp bắc, giữ cho nước được yên vì thế Đại Việt duy trì được sự hùng mạnh và thịnh vượng kế thừa được từ các thời vua trước.

Từ năm 1171 đến năm 1172, Lý Anh Tông xa giá tới những vùng núi non hiểm trở, quan sát sinh hoạt của dân, rồi sai làm tập bản đồ nước Đại Việt, soạn ra cuốn sách *Nam Bắc phiên giới đồ*. Đáng tiếc là tập bản đồ đó tới nay không còn.

Lý Anh Tông trị vì 37 năm, thọ 40 tuổi. Trước khi mất, nhà vua dặn lại thái tử Long Cán:

Nước ta non sông gấm vóc, người giỏi rất nhiều, châu ngọc quý báu, không gì không có. Nước khác không thể nào bì được. Hãy nên giữ gìn cẩn thận.



Lý Anh Tông là con trưởng của Thần Tông, lên ngôi hoàng đế năm 1138 lúc mới 3 tuổi. Khi ấy Lê Thái hậu cầm quyền nhiếp chính, lại tư thông với Đỗ Anh Vũ làm cho triều đình đổ nát. Thời kỳ này triều đình cho xây dựng rất nhiều đền đài cung điện, chùa tháp, bắt dân làm thổ mộc nhiều. Thêm vào đó, lúc này thiên tai địch họa liên tiếp xảy ra, triều đình không chú ý cứu đói cho dân nên tiếng ta thán nổi lên khắp nơi.

Sau này nhờ các trung thần như Tô Hiến Thành, Hoàng Nghĩa Hiền, Lý Công Tín nên nhà vua mới giữ được cơ nghiệp nhà Lý. Tô Hiến Thành đã giúp nhà vua đánh Đông dẹp Bắc, luyện tập quân lính, kén chọn nhân tài giúp nước làm cho nước Đại Việt trở nên cường thịnh.

Sử sách đánh giá nhà vua là người biết quan tâm đến nông nghiệp, ban lệnh không được để ruộng hoang, không được tự tiện giết trâu bò. Nhà vua còn quan tâm đến việc lập trạm buôn bán giao thương trên biển. Các thương gia phương Bắc tới Vân Đồn buôn bán bắt đầu từ thời kỳ này. Lý Anh Tông đã chú ý đến vấn đề hộ tịch, sai làm tập bản đồ nước Đại Việt. Sử đánh giá nhà vua "đã chọn được hiền tài, có thể gọi là không thẹn với việc gánh vác". Nhà vua ở ngôi 37 năm, thọ 40 tuổi.

Về việc lên ngôi của vị vua này, sử sách chép có vai trò của Tham tri chính sự Từ Văn Thông do viên quan này đã nhận vàng hối lộ của ba phu nhân Cảm Thánh, Nhật Phụng, Nhật Thánh. Khi vua Thần Tông mệt nặng, ba vị phu nhân muốn thay đổi di chiếu của nhà vua, đã kéo đến bên giường bệnh, vừa van xin vừa có phần như ép nhà vua thay đổi quyết định về người kế vị. Lúc đầu nhà vua định lập Thiên Lộc là con người thiếp yêu lên ngôi nhưng do Từ Văn Thông giúp đỡ, khi nhà vua lâm bệnh, ba vị phu nhân liền kéo đến vây quanh ngài. Nhà vua sai Từ Văn Thông thảo di chiếu, viên quan này cứ chần chừ không cầm bút viết. Cảm Thánh phu nhân quỳ bên long sàng ghen ngào: "Bọn thiếp nghe nói từ xưa

lập con nối ngôi thì lập con đích chứ không lập con thứ, Thiên Lộc là con người thiếp yêu, nếu cho nối ngôi thì mẹ nó tất lần át sinh ghen ghét thì mẹ con thiếp biết có khỏi tai nạn được không?". Vua đành phải thay đổi quyết định, ban chiếu rằng "Hoàng tử Thiên Tộ tuy tuổi còn thơ ấu nhưng là con đích, thiên hạ đều biết cả nên cho nối nghiệp của trẫm". Do đó Thiên Tộ mới được lên ngôi - là vua Lý Anh Tông sau này.

Nhà vua lên ngôi còn nhỏ, Thái hậu phải buông rèm coi chính sự, Thái hậu tư thông với Anh Vũ, nên mọi việc triều chính bị buông lơi, chính sự đổ nát.

Khi nhà vua trưởng thành, do được Tô Hiến Thành giúp sức nên mọi việc triều chính bắt đầu đi vào quy củ. Thời gian Lý Anh Tông mệt nặng, liền uỷ cho Tô Hiến Thành phò Long Trát lên ngôi, không vì Thái hậu ép mà thay đổi quyết định. Thái hậu muốn làm việc phế lập, biết Hiến Thành không nghe theo mình nên lại làm theo cách cũ như khi dùng vàng mua chuộc để cứu Anh Vũ. Thái hậu đút vàng bạc cho vợ Hiến Thành để mua chuộc. Tô Hiến Thành nói: "Ta là đại thần vâng mệnh của tiên đế dặn lại, giúp đỡ vua nhỏ tuổi, nay lấy của đút mà bỏ vua nọ lập vua kia thì còn mặt mũi nào trông thấy tiên đế ở nơi suối vàng". Thái hậu cho triệu ông đến dỗ dành trăm cách nhưng Tô Hiến Thành nhất mực "Làm việc bất nghĩa mà được giàu sang há kẻ trung thần nghĩa sĩ lại vui vẻ làm như thế, huống chi lời của tiên đế còn ở bên tai, trong cung há không nghe việc của Y Doãn, Hoắc Quang hay sao? Thần không dám vâng lời dạy".

Chính vì thế mà sau này Long Trát mới được lên ngôi, đó là vua Cao Tông sau này.

Nhận xét về triều vua Lý Anh Tông, sử thần Ngô Thì Sĩ bàn: "Hiển Thành được dự chính quyền, giúp đỡ bên trong, chạy vạy bên ngoài, trung thành lo lắng, co cơ cảm phát, vua cũng động tâm nhân tính, suy việc trước giữ việc sau, trí tuệ ngày càng tăng, đức nghiệp ngày càng tiến... Triều đình sáng sủa, biên giới yên lành, hầu như đem lại được nền thịnh trị".



Lý Cao Tông tên thật là Lý Long Trát hay Lý Long Cán, là con trai thứ sáu của Lý Anh Tông, mẹ là Đỗ Thụy Châu. Khi mới lên 3 tuổi ông được đưa lên ngôi. Vua cha Anh Tông truất ngôi con cả là Long Xưởng và phong ông là hoàng thái tử, ủy thác cho Tô Hiến Thành giúp đỡ.

Khi còn nhỏ, Cao Tông là người hiền lành, song khi lớn lên bắt đầu trực tiếp cầm quyền trị nước sinh ra ham mê săn bắn, chính sự pháp luật không rõ ràng, vợ vét của dân xây nhiều cung điện, bắt trăm họ xây dựng phục dịch nên trộm cướp nổi lên khắp nơi.

Do chính sự rối ren, lòng dân oán hận, nhiều cuộc khởi nghĩa của nông dân và ly khai của các hào trưởng địa phương nổ ra.

Năm 1192 người giáp Cổ Hoàng ở Thanh Hóa làm

phản. Năm 1198 người hương Cao Xá ở Câu Diễn là Ngô Công Lý cùng với người châu Đại Hoàng là Đinh Khả tự xưng là con cháu của Đinh Tiên Hoàng nổi loạn.

Tháng 7 năm 1203, vua nước Chiêm Thành là Bồ Tri lập mưu tới cửa biển Cơ La, giả cách xin nhà Lý cho nương tựa. Sau đó, Bồ Tri giết chết trấn thủ cửa biển, cướp bóc Nghệ An, rồi đem quân về nước.

Tháng 9 năm 1203 có cuộc nổi loạn của 2 người Đại Hoàng Giang là Phí Lang và Bảo Lương trước đây đã tâu các tội một nước hại dân của Đàm Dĩ Mông, bị người này đánh, sinh lòng oán hận. Hai người này nhân khi rối ren liền làm phản. Vua sai Trần Lệnh Hình làm Nguyên soái và Thượng thư Từ Anh Nhữ đem quân từ phủ Thanh Hóa tiến đánh Phí Lang. Kết cục, cả hai tướng đều bị giết; đến tháng giêng năm sau lại sai Đỗ Kính Tu đi đánh nhưng vẫn tiếp tục bại trận. Đến năm 1207 lại tiếp tục có cuộc nổi loạn của người Man ở núi Tản Viên, thanh thế rất lớn. Thời kì này, nhà Tống còn xua quân sang xâm nhiễu biên giới Đại Việt khiến nhân dân phải chạy loạn vô cùng khổ sở.

Nhận định về vị vua này, Đại Việt Sử ký Toàn thư viết: *Vua chơi bời vô độ, chính sự hình pháp không rõ ràng, giặc cướp nổi như ong, đói kém liền năm, cơ nghiệp nhà Lý từ đấy suy. Cao Tông tuổi bé nối ngôi, Chiêu Linh Thái hậu rắp lòng phế lập, thân vua suýt nữa bị nguy. Nhờ có Tô Hiến Thành vốn có quyền vị, nhận ký thác con cô, hết lòng phù hộ, ngôi báu không lay, thiên hạ quy phục, tất phải có mưu hay chúc giời lâu dài với vua rồi. Đến khi Hiến Thành chết, Đỗ*

Kính Tu hầu hạ nơi màn trướng, giúp vua sửa đức, đâu phải là không có người? Thế mà vua mê mãi rong chơi, say đắm thanh sắc, ham tiền của, thích xây dựng, dặt tính lười tham cho các quan, gây lòng oán giận ở trăm họ, làm cho cơ đồ nhà Lý phải hao mòn, đến nổi mất nước.



Hoàng thái tử Lý Long Xưởng, con vua Lý Anh Tông bị giáng xuống làm thứ dân vì mắc lỗi với vua cha. Bấy giờ Lý Anh Tông có rất nhiều hoàng tử nên không biết chọn ai.

Một hôm, Lý Long Cán lúc đó mới 3 tuổi, được Lý Anh Tông bế ngồi trên lòng. Long Cán cứ khóc thét lên đòi cha phải cho mình đội mũ bình thiên đang ở trên đầu. Vua chần chừ, cậu càng khóc lớn. Vua lấy đó là điềm chứng tỏ Long Cán xứng đáng với ngôi cao. Nhà vua quyết định cho Lý Long Cán làm Thái tử. Sau một năm Anh Tông băng hà, thế là nghiệm nhiên, Long Cán chính thức lên ngôi hoàng đế, hiệu là Lý Cao Tông.

Lúc còn bé, Cao Tông may mắn được các quan gồm những người hiền tài giúp đỡ, tiêu biểu nhất là quan Thái úy Tô Hiến Thành. Sử sách xưa nay ca ngợi ông trước hết vì tấm lòng trung thành phục vụ Cao Tông. Khi vua cha mất, thấy Hoàng tử Long Cán còn quá bé, bà Chiêu Linh Thái hậu đã sai người đem vàng bạc đút lót cho Tô Hiến Thành, để ông cho lập lại Long Xưởng. Nhưng Tô Hiến Thành không chịu, ông nhất định không trái với di mệnh của Lý Anh Tông, bế Long Cán

mà coi châu, quản lĩnh cấm binh, nghiêm hiệu lệnh, thưởng phạt công bằng, người trong nước ai cũng qui phục. Chính Tô Hiến Thành còn nêu cao tấm gương dùng người được sử sách đời đời ghi nhớ. Vì quá chăm lo việc triều chính, ông bị ốm nặng. Mọi người hết sức giúp ông chữa bệnh. Quan Tham tri chính sự Vũ Tán Đường ngày đêm hầu hạ bên cạnh ông, còn Giám nghị đại phu Trần Trung Tá vì bận việc, không lúc nào rỗi đến hỏi han ông được. Đến khi ông bệnh nặng, thái hậu đến thăm hỏi ông: "Nếu chẳng may Thái úy có mệnh hệ gì, thì ai là người có thể thay thế ông?". Ông trả lời: "Đã có quan Giám nghị đại phu Trần Trung Tá". Thái hậu ngạc nhiên: "Vũ Tán Đường ngày nào cũng hầu hạ thuốc thang, sao ông không nhắc đến?". Tô Hiến Thành đáp: "Tâu Hoàng Thái hậu! Nếu Thái hậu hỏi người hầu hạ, thì xin cử Võ Tán Đường. Nhưng Thái hậu hỏi người tài ba giúp nước, thì xin cử đại phu Trần Trung Tá".

Tấm lòng trung thực của ông buộc Thái hậu phải thừa nhận, nhưng không ai nghe. Phụ chính cho Lý Cao Tông được một thời gian ngắn, Tô Hiến Thành mất, lúc này Cao Tông mới 6 tuổi, triều đình không theo lời ông dặn cử Đỗ Yến Di làm phụ chính, Lý Kính Tu làm đề sử, từ đó triều đình bắt đầu lụn bại.

Khi Cao Tông trực tiếp cầm quyền trị nước, từ chỗ là một cậu bé hiền lành thông minh, Cao Tông bỗng trở nên ham mê săn bắn, vợ vệt của dân xây nhiều cung điện, bắt trăm họ phải phục dịch khổ sở, nạn trộm cướp nổi lên như ong. Các nhà chùa thường mở hội, Cao Tông

thích đến xem các hội này. Ông đến dự lễ đảo vũ ở chùa Dầu (chùa Pháp Vân ở Thuận Thành) cho rước tượng Pháp Vân về chùa Báo Thiên ở Thăng Long. Có những nhà sư ở phương xa đến, ông cho mời vào, chủ yếu là bắt các nhà sư trở tài xem có pháp thuật gì không. Có nhà sư khoe tài phục hổ, ông cho mang hổ đến để sư làm phép, nhưng không hiệu nghiệm, làm ông không vừa lòng. Ông thích đi chơi khắp nơi trong nước, ra Bắc thăm sơn lăng, vào Thanh Hoá tổ chức săn voi, không phải nhằm đề cao tinh thần thượng võ mà cốt để đáp ứng sự hiếu kỳ của mình. Cao Tông thích phô trương thanh thế, ra lệnh đóng thuyền, thực ra chỉ cốt làm các thuyền đẹp để vua có thể ngự thuyền, lướt trên các dòng sông. Năm 1190, nhà vua cho đóng thuyền Thiên Long, tốn kém rất nhiều, nhưng vì là ý vua nên quần thần không thể ngăn cản được.

Lý Cao Tông được sử sách đánh giá là một ông vua muốn tận dụng cơ hội làm vua để thoả mãn những yêu cầu du hí. Nhà vua thích phô trương, thích lối sống tham thanh chuộng lạ, bắt quân sĩ, dân chúng phải xây dựng, trang hoàng những điện, các cho thật lộng lẫy. Điện Vinh Ninh bị sét đánh, nhà vua bắt tu sửa ngay. Gác Kính Thiên đang làm thì có con chim khách vào làm tổ, đẻ chim con. Các quan cho đó là điềm xấu, nhưng Cao Tông lại thấy vui, ra lệnh phải khởi công và xúc tiến việc xây dựng. Các triều vua trước, đem quân đi đánh Chiêm Thành, bắt được một số nhạc công, thỉnh thoảng phải trình bày để các quan xem, Cao Tông liền bắt nhạc công

trong cung phải theo đó mà chế ra khúc nhạc gọi là nhạc Chiêm Thành. Điệu nhạc này, tiếng ai oán buồn rầu, người nghe phải chảy nước mắt. Một vị sư là Nguyễn Thường nhận định: "Âm thanh của nước loạn, nghe như ai oán giận hờn. Nay vua thích điệu nhạc này thì là điềm dân loạn, nước nguy, đó là triều bại vong". Lý Cao Tông không quan tâm đến ý kiến đó, cứ bắt tấu nhạc Chiêm Thành để nghe cho thích.

Lý Cao Tông còn có cái thú chuộng những trò phương thuật. Nghe ai có tài vật gì là ông ra lệnh đưa tới để mua vui. Bản thân ông có tật rất sợ sấm sét. Chỉ nghe sấm động ừ ừ là ông đã kinh hoàng. Ông truyền cho mọi người ai có phép làm yên tiếng sấm ông sẽ trọng thưởng. Một người tên là Nguyễn Dư, tâu vua là mình có tài phù thủy, có thể ngăn không cho tiếng sấm phát ra. Cao Tông rất tin và nuôi hấn trong cung để giúp mình đề phòng. Một hôm trời mưa to gió lớn, sấm chớp nổi lên. Vua gọi Nguyễn Dư ra làm phép. Hấn ngửa mặt lên trời, đọc thần chú. Nhưng càng đọc, sấm càng kêu to hơn. Vua hỏi tại sao? Dư trả lời ráo hoảnh: "Thần đã đọc thần chú mãi, nhưng vì sấm ở trên cao quá không nghe được, nên nó dữ tợn như vậy đó!". Dư nói những điều phi lý như vậy mà nhà vua cũng tin.

Dần dần Lý Cao Tông ngày càng dần sâu vào con đường truy lạc, rong chơi vô độ, ngày đêm chỉ vui thú với cung nữ, rượu chè suốt năm suốt tháng không để ý gì đến việc nước. Các quan ai bẩm báo, vua đều lơ đãng như không nghe thấy. Thỉnh thoảng, triều đình cho tổ

chức các kỳ thi, chọn người tài giỏi, hoặc có vị tướng nào đẹp được vài cuộc chiến loạn ở những vùng xa, đem tâu bày lên vua cũng chẳng quan tâm. Nhà vua vẫn bắt dân làm nhiều việc thổ mộc, dựng các cung điện, nộp sưu cao thuế nặng, tiền bạc cung phụng cho nhà vua. Nhân cơ hội này, nhiều quan lại cũng xoay xở lợi dụng, tha hồ bán tước mua quan, bóp nặn dân chúng, không nghĩ gì đến bốn phận và danh dự.

Vua và triều đình như thế nên đất nước lâm vào tình cảnh vô cùng bi đát. Năm Mậu Thìn (1208) có nạn đói lớn, người chết đói nằm gổ lên nhau. Các cuộc phản loạn nổi lên khắp nơi. Ngay anh ruột của vua là Long Xưởng (bị truất ngôi thái tử) cũng cầm đầu một bọn đi trộm cướp bừa bãi. Ở Thanh Hoá, một người lính tên là Lê Văn tung tin là chính mắt anh ta thấy một con trâu trắng trèo lên cây muỗm! Trâu mà trèo lên cây, thì người dân sao không trèo lên ngôi vua được. Vụ loạn ở Châu Ái vừa yên, thì ở Châu Diễn, Ngô Công Lý và Đinh Khả lại xưng là con cháu Đinh Tiên Hoàng, tập trung bộ hạ toan lật đổ nhà Lý. Châu Đại Hoàng có Phí Lang và Bảo Lương, thanh thế rất lớn. Lý Cao Tông sai các đại tướng là Trần Lệnh Hình và Từ Anh Nhĩ đi dẹp, cả hai ông Trần và Từ đều bị loạn quân giết chết. Năm Bính Thìn 1208 ở Nghệ An có Phạm Du làm phản, chiêu nạp con đồ đi cướp phá của dân. Nhà vua sai Phạm Bình Di ra đánh, nhưng sau đó lại nghe lời gièm pha mà giết Bình Di. Người thân tín của Bình Di là Quách Bốc tức giận, nổi loạn cướp quyền. Lý Cao Tông phải trốn chạy lên vùng Sông Thao (Phú Thọ).

Khi nhà vua chạy lên vùng sông Thao, con cái của vua cũng đi theo. Các quan lại tìm người trong hoàng tộc tôn làm vua mới. Người ấy là Lý Thầm. Đàm Dĩ Mông, Nguyễn Chính Lại cố ủng hộ Lý Thầm, nhưng cũng không dẹp yên được thời cuộc. Con trai của Lý Cao Tông là Lý Sảm, chạy về Lưu Xá (nay thuộc tỉnh Thái Bình) ở nhờ nhà một người làm nghề đánh cá, tên là Trần Lý. Trần Lý có cô con gái rất đẹp là Trần Thị Dung. Lý Sảm rất mê và xin lấy làm vợ. Anh trai Trần Thị Dung là Trần Tự Khánh một người giỏi võ nghệ, tụ tập được rất nhiều thuộc hạ. Anh em họ Trần mộ quân giúp Thái tử Sảm khôi phục kinh thành rồi lên vùng Tam Nông rước Cao Tông về cung. Cao Tông về kinh được 1 năm thì mất, trị vì được 35 năm thọ 38 tuổi.



Lý Huệ Tông tên thật là Lý Sảm hay Lý Hạo Sảm. Sử chép, vua Cao Tông nghe lời Phạm Du, giết Phạm Bình Di. Bộ tướng của Bình Di là Quách Bốc khởi binh báo thù cho chủ, đánh vào kinh thành, lập con thứ của vua là Lý Thầm làm vua. Vua Cao Tông chạy lên Quy Hoá, thái tử Sảm cùng mẹ và hai em gái chạy về Hải Ấp, nơi Trần Lý cai quản.

Trần Lý và Tô Trung Từ bèn đón vương tử Sảm lập làm vua, tôn xưng là Thắng Vương. Thái tử Sảm thấy con gái của Trần Lý là Trần Thị Dung có nhan sắc, bèn lấy làm vợ. Nhân đó Trần Lý được phong làm Minh Tự, Tô Trung Từ làm Điện tiền chi huy sứ.

Biết tin thái tử Sảm lập triều đình riêng và tự ý phong tước cho Trần Lý, Tô Trung Từ, Phạm Ngu... nên

vua Lý Cao Tông ở Quy Hoá muốn đánh dẹp, bèn sai Phạm Du đi để liên lạc với họ Đoàn (Đoàn Thượng, Đoàn Văn Lô) ở vùng Hồng. Nhưng Du trể nải công việc, bị quân của hào trưởng Bắc Giang là Nguyễn Nậu và Nguyễn Nải giết chết.

Trần Lý và Tô Trung Từ bèn mang quân đánh về kinh thành dẹp Quách Bốc để lập công với nhà Lý. Cuối năm 1209, loạn Quách Bốc bị dẹp, Trần Lý tử trận, Tô Trung Từ đón vua Cao Tông về cung. Do Phạm Du đã chết mà thế lực Trung Từ mạnh nên vua Cao Tông buộc phải dựa vào Trung Từ.

Đầu năm 1210, Cao Tông đau yếu, sai người đón thái tử Sảm về kinh. Tháng 10 năm 1210, Lý Cao Tông chết. Thái tử Sảm nối ngôi, tức Lý Huệ Tông. Việc đầu tiên vua làm là sai Phạm Bốc và Tô Trung Từ đón Trần Thị Dung vào cung, lập làm nguyên phi; cho Trung Từ làm *Thái úy phụ chính*; phong anh Thị Dung là Thuận Lưu bá Trần Tự Khánh làm *Chương Thành hầu*.

Năm 1216, Trần Thị Dung được phong làm hoàng hậu. Từ lúc đó, anh em, thân thuộc họ Trần chiếm hết các chức văn võ quan trọng trong triều. Tự Khánh làm *Phụ chính thái úy*, Trần Thừa làm *Nội thị phán thủ*. Trần Thừa cho đúc vũ khí, dần dần chấn chỉnh lại quân đội.

Vua Huệ Tông lại bị trúng phong, đau yếu luôn, không đi đâu được, lại không sinh được hoàng tử, chỉ có toàn công chúa. Tương truyền, vua phát điên, nhiều lúc tự xưng là Thiên tướng giáng trần, tay cầm giáo và mộc, cắm cờ nhỏ vào búi tóc, và múa hát. Từ sớm đến chiều

không nghỉ, khi mùa xong thì đổ mồ hôi, nóng bức khát nước, uống rượu ngủ li bì đến hôm sau mới tỉnh.

Vì thế, chính sự do Trần Tự Khánh nắm. Trần Tự Khánh ra tay đánh dẹp các lực lượng cát cứ của Đỗ Bị, Lý Bát, Hà Cao. Đoàn Thượng thấy thế lực họ Trần mạnh, tạm quy hàng triều đình, được phong tước vương và vẫn giữ vùng Hồng châu.

Năm 1223, Trần Tự Khánh chết, quyền lực lại rơi vào tay em họ Tự Khánh là Trần Thủ Độ. Anh Tự Khánh là Trần Thừa được phong là *Phụ quốc Thái úy*.

Năm 1224, bệnh vua càng nặng hơn. Vua đem chia cả nước làm 24 lộ, chia cho các công chúa, lại phong Trần Thủ Độ làm *Điện tiền chỉ huy sứ*. Đến tháng 10, dưới sức ép của Trần Thủ Độ, ông chính thức nhường ngôi lại cho con gái là công chúa Chiêu Thánh mới lên 8 tuổi, tức là Lý Chiêu Hoàng. Huệ Tông lên làm thái thượng hoàng và đi tu ở chùa Bút Tháp, lấy pháp danh là Huệ Quang đại sư.

Không lâu sau, Trần Thủ Độ sắp đặt để Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh, tức là Trần Thái Tông. Nhà Lý mất về tay nhà Trần từ đó (1225).

*

* *

Lý Sảm, con Lý Cao Tông được lập làm Hoàng thái tử năm 14 tuổi. Ba năm sau, Lý Sảm được đưa lên ngôi gọi là Lý Huệ Tông. Lúc ấy Lý Sảm trên 17 tuổi. Triều đình nhà Lý lúc này ngày càng suy thoái.

Các vị quan phụ tá cho vua như Đỗ Kính Tu, Phùng

Tá Chu tuy cũng có cố gắng ít nhiều, song chẳng giúp gì cho chính sự. Lý Huệ Tông lên ngôi, việc đầu tiên của ông lại là lo lắng cho mối tình đầu của mình, chứ không chú ý gì đến việc quốc gia đại sự. Mọi việc ông giao cả cho Đàm Dĩ Mông. Theo sử chép, vị quan này là "người không có học thức, không có mưu thuật, nhu nhược không quyết đoán, chính sự ngày một đổ nát".

Sau khi lên ngôi, Lý Huệ Tông sai quan quân đi đón Trần Thị Dung về phong làm Nguyên phi. Lúc ấy, Trần Lý đã bị quân cướp giết. Con thứ là Trần Tự Khánh nắm binh quyền. Huệ Tông phong cho Tự Khánh làm Chương Tín hầu, Tô Trung Tự làm Thái úy Thuận lưu bá. Vốn không ưa Nguyên phi Trần Thị Dung, lại thấy họ Trần nắm giữ binh quyền, Đàm Thái hậu mẹ vua Huệ Tông ra mặt hắt hủi. Trần Tự Khánh thấy em mình bị đối xử tệ bạc liền đem quân về kinh sư xin rước vua đi. Lý Huệ Tông nghi Tự Khánh làm phản bèn giáng Trần Thị Dung xuống làm ngự nữ. Tự Khánh thấy vậy, thân đến quân môn xin lỗi và xin rước vua đi. Huệ Tông càng nghi, vội cùng với Đàm Thái hậu chạy lên Lạng Sơn.

Đã có lần vua huy động một số đội quân ở các nơi đi bắt Trần Tự Khánh. Giữa lúc ấy, các nhóm quân phản loạn đây đó nổi lên, uy hiếp triều đình, vua và thái hậu phải bỏ chạy lên tận vùng Châu Lạng. Tự Khánh nhiều lần xin đem quân về cứu giá, chống loạn. Nhiều đám giặc ở các nơi gây rối, Tự Khánh đều dẹp yên được, nhưng Đàm Thái hậu vẫn không tin.

Thái hậu ghét Trần Tự Khánh và ghét lây đến cả

Trần Thị. Nhiều lần bà đã chỉ mặt Trần Thị mắng là nòi phản nghịch. Thái hậu bắt nhà vua giáng Trần Thị xuống làm thị nữ. Huệ Tông tuy phải vâng lời mẹ, nhưng chỉ ít lâu lại đưa Trần Thị lên bậc phu nhân. Tình yêu của nhà vua không vì một áp lực hay một hoàn cảnh nào mà giảm sút.

Thấy vậy, Thái hậu càng bức bội thêm. Bà bí mật sai người hầu trộn thuốc vào thức ăn đưa đến cho Trần Thị. Đám người hầu hoảng hốt khi thấy Huệ Tông giăng lấy đĩa thức ăn, sê đôi cho mỗi người một nửa. Chúng vội vàng giật lấy bát, chạy biến đi. Từ đó, Huệ Tông không rời Trần Thị nửa bước. Từ miếng cơm, hớp nước đều chung cho cả hai người. Mọi âm mưu hãm hại Trần Thị đều không thực hiện được. Nhưng Đàm Thái hậu vẫn không chịu buông tha. Bà ngang nhiên đưa cho Trần Thị một chén thuốc độc, bắt phải uống ngay trước mặt mình. Vua Huệ Tông hoảng sợ, ngăn không cho Trần Thị uống, và hết lời van lạy mẹ. Thái hậu dùng dùng nỗi giận bỏ đi.

Ngày đêm ấy, Huệ Tông bí mật cùng Trần Thị cải trang, lén lút ra khỏi kinh thành. Nhà vua cùng Trần Thị dắt nhau qua vùng Yên Duyên, vượt sông trốn sang Cửu Liên (nay thuộc huyện Gia Lâm), nhắn tin cho Trần Tự Khánh. Trần Tự Khánh vội vàng điều binh mã đến bảo vệ nhà vua. Vua và Trần Thị ở lại doanh trại của Tự Khánh hơn nửa năm trời, đến cuối năm 1216 mới trở về kinh. Thái hậu đành chịu, không dám ngăn trở mối tình của ông vua trẻ nữa. Tháng 12 năm ấy, Trần Thị Dung

được phong làm Hoàng hậu, Trần Tự Khánh được giữ chức Thái úy, làm phụ chính cho vua.

Tuy nhiên, mối tình mặn nồng của Trần Thị Dung với nhà vua cũng không được lâu bền. Từ ngày Trần Thị Dung trở thành hoàng hậu, Huệ Tông lại ốm nặng. Vua mắc bệnh trúng phong, chữa thuốc không khỏi. Từ năm 1217, ông dần dần phát điên, có khi tự xưng là Thiên tướng giáng trần, tay cầm giáo và mộc, cầm cờ nhỏ vào búi tóc, múa lung tung từ sáng đến chiều không nghỉ. Khi thôi đùa nghịch thì đổ mồ hôi, nóng bức, khát nước, uống rượu rồi ngủ li bì đến mai hôm sau mới tỉnh.

Mối tình của Lý Huệ Tông với Trần Thị Dung chỉ đưa đến kết quả là hoàng hậu sinh cho nhà vua hai người con gái. Cô gái đầu được phong là công chúa Thuận Thiên. Cô gái thứ hai là công chúa Chiêu Thánh, rất được vua yêu quý. Vì không có con trai, nhà vua quyết định lập Chiêu Thánh làm Hoàng thái tử (1224).

Mọi việc trong triều lúc bấy giờ đều do Trần Tự Khánh quyết định. Tự Khánh cũng là một người có khả năng, biết xếp đặt quân ngũ, chế tạo binh khí, luyện tập võ nghệ, làm cho đất nước đang suy yếu, có phần hồi phục. Ông dẹp được những đám khởi binh như đám của Nguyễn Nộn, đưa người này tạm thời qui phục triều đình. Cùng với tướng quân Lý Bát Nhiễm, ông dẹp được các cuộc gây hấn của Chiêm Thành và Chân Lạp vào cướp châu Nghệ An, do đó ông trở thành trụ cột của nhà Lý trong những ngày mạt vận.

Trần Tự Khánh tìm cách đưa anh em bà con họ Trần

vào chiếm lĩnh những vị trí quan trọng trong triều và trong quân. Trần Thủ Độ được vào coi sóc các đạo quân. Trần Thừa cũng được giao cho những nhiệm vụ lớn. Khi Trần Tự Khánh mất thì Trần Thừa được cử làm Phụ quốc thái úy, ngày đêm hỗ trợ cho Lý Huệ Tông coi sóc chính sự.

Lý Huệ Tông vẫn mang trọng bệnh. Triều đình cho tìm danh y khắp các nơi trong nước để chữa bệnh cho vua, song không có kết quả gì. Cuối cùng, nhà vua đành phải truyền ngôi.

Công chúa Chiêu Thánh lên làm vua (1224) khi mới có 8 tuổi, hiệu là Lý Chiêu Hoàng. Toàn bộ quyền hành trong triều đều do họ Trần nắm giữ. Trần Thủ Độ làm quan Điện tiền chỉ huy sứ (sau này là người tổ chức cuộc đảo chính lật đổ nhà Lý để lập triều đại nhà Trần). Cháu gọi Trần Thủ Độ bằng chú là Trần Cảnh, mới có 8 tuổi, cũng được giữ chức Chánh thủ để hầu hạ vua Lý Chiêu Hoàng, lúc đầu chực hầu ở ngoài, sau lại được chực hầu ở bên trong, rồi lấy Chiêu Hoàng làm vợ.

Tháng 10 năm Giáp Thân Lý Huệ Tông sau khi truyền ngôi cho Chiêu Hoàng vào tu ở chùa Chân giáo trong đại nội, lúc tỉnh lúc mê. Khi Trần Cảnh lên ngôi, ông vẫn cứ ở trong chùa. Có lần ông ngồi nhõ cỏ trước sân chùa, Trần Thủ Độ đi qua, bảo "Nhõ cỏ thì phải nhõ cả gốc". Ông hiểu ý, quay vào tự tử, năm ấy ông 33 tuổi.



Lý Chiêu Hoàng là vị vua thứ 9 và là cuối cùng của nhà Lý, trị vì từ năm 1224 đến năm 1225. Thời gian này, họ Trần nắm giữ binh quyền và các chức vụ quan trọng trong triều.

Dưới sự đạo diễn của Trần Thủ Độ, Trần Cảnh- con của Trần Thừa, 8 tuổi được đưa vào cung làm Chánh thủ hầu hạ Lý Chiêu Hoàng. Trần Cảnh được Chiêu Hoàng gần gũi, yêu mến, hay trêu đùa. Trần Thủ Độ nhân cơ đó dựng nên cuộc hôn nhân giữa Lý Chiêu Hoàng và Trần Cảnh rồi chuyển giao triều chính bằng cách để Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho chồng.

Sau khi nhường ngôi, Lý Chiêu Hoàng được phong Chiêu Thánh hoàng hậu. Bà chung sống với chồng gần 10 năm, tình cảm khá sâu sắc, được Trần Cảnh, bấy giờ

là Trần Thái Tông yêu thương. Vì lấy nhau 12 năm không có con (Thái tử Trần Vĩnh mới sinh đã chết yểu) nên Trần Thủ Độ và vợ là công chúa Thiên Cực (Trần Thị Dung - vợ cũ vua Lý Huệ Tông, mẹ của Chiêu Thánh) ép Trần Cảnh phải bỏ Chiêu Thánh để lấy chị dâu (vợ Trần Liễu, chị gái Chiêu Thánh) là công chúa Thuận Thiên đương có mang 3 tháng. Trần Cảnh lúc đầu phản đối, bỏ ngôi vua lên chùa Phù Vân ở Quảng Yên. Trần Thủ Độ vừa dỗ vừa gây sức ép, cuối cùng Trần Thái Tông cũng phải chịu nghe theo. Chiêu Thánh sau đó bị phế ngôi, Thuận Thiên được lập làm hoàng hậu.

Năm 1258, sau kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ nhất, vua Trần Thái Tông lại đem Chiêu Thánh gả cho Lê Phụ Trần (vốn tên là Lê Tần). Bà sống với Lê Phụ Trần được 20 năm, sinh ra con trai là thượng vị hầu Tông, con gái là Ứng Thụy công chúa Khuê.

Tương truyền khi mất, bà được táng ở bìa rừng Báng, phía tây Thọ Lăng Thiên Đức. Bà được người đời sau lập đền thờ, gọi là Long miếu (đền Rồng). Sở dĩ Chiêu Hoàng không được thờ chung tại đền Đô mà phải thờ riêng vì bà là người bị xem là có tội với dòng họ Lý khi để mất nhà Lý.



Con gái thứ hai của vua Lý Huệ Tông và Trần Thị Dung, có tên là Phật Kim. Lý Huệ Tông cuối đời bị bệnh, có lúc như điên loạn, không thể cáng đáng nổi việc nước. Nhà vua rời bỏ ngai vàng đi tu ở chùa Chân giáo

và xuống chiếu lập Phật Kim, còn có tên là Chiêu Thánh công chúa làm hoàng thái tử vào tháng 10 năm Giáp Thân (1224). Chiêu Thánh lên ngôi, đổi niên hiệu là Thiên Chương hữu đạo.

Lờn 8 tuổi Chiêu Thánh đã ngồi trên ngai vàng nghe các quan trình tấu. Bao giờ Chiêu Thánh cũng chỉ mong cho hết buổi chiều để quay về cung, chơi bời như những cô bé, cậu bé trong hoàng tộc. Mọi việc đã có các triều thần, chủ yếu đều là người họ hàng thân tín của họ Trần lo liệu. Họ Trần từ mấy năm trước, đã có công lao giúp nhà Lý, hơn nữa Trần Thị Dung lại là Hoàng hậu của Lý Huệ Tông. Trần Tự Khánh, anh trai Trần Thị, được làm quan và nắm giữ binh quyền, được phong tước hầu, thường gọi là Chương Thành hầu. Trần Tự Khánh lập được nhiều công lớn, khiến cho triều Lý lúc bấy giờ đang bị chao đảo, dần dần đi vào thế ổn định. Trần Tự Khánh sắp xếp cho người trong họ mình vào nắm giữ các chức vụ trong triều. Trần Thừa được giao làm phụ quốc Thái úy, có quyền hành rất lớn, Trần Bất Cập, Trần Thiêm đều giữ chức hầu cận trong cung. Cả đến con trai của Trần Thừa, tên là Trần Cảnh mới 8 tuổi, cũng được làm quan Chính thủ, chầu chực bên cạnh vua Lý Chiêu Hoàng. Có quyền hành lớn, và cũng có tài năng hơn tất cả là Trần Thủ Độ, giữ chức Điện tiền chỉ huy sứ, coi giữ mọi việc quân sự trong và ngoài kinh đô. Chính con người này đã nuôi ý đồ, làm cho họ Trần rạn rỡ. Ông nhìn thấy nhà Lý đã quá suy thoái, không thể giữ gìn đất nước được. Con cháu, tôn thất của nhà Lý toàn là kẻ

tầm thường bất lực, không đủ năng lực để quản lý hay phục hưng đất nước. Ông nhìn thấy họ Trần của ông đang có cơ nổi lên. Có điều là muốn cho nhà Trần thay thế nhà Lý mà không gây phản ứng gay gắt, không để xảy ra xung đột thì phải khéo léo tìm cơ hội.

Và cơ hội đã đến. Trần Cảnh giữ chức Chính thủ, chỉ làm công việc hầu hạ, ở ngay trong cung luôn luôn kề cận với Lý Chiêu Hoàng. Trần Cảnh biết giữ lễ vua tôi, khi nói năng, đều "tâu bệ hạ" và xưng thần. Nhưng Chiêu Hoàng thì không nghĩ gì đến phép tắc và thể thức ấy. Vì cùng lứa tuổi nên Chiêu Thánh chỉ thích được cùng với Trần Cảnh trò chuyện, vui đùa. Mỗi khi chơi đêm, cho gọi Cảnh đến cùng chơi, thấy Cảnh ở chỗ tối thì đến trêu chọc, hoặc nắm lấy tóc, hoặc đứng lên bóng. Có một hôm, Cảnh bưng chậu nước đứng hầu, Chiêu Hoàng rửa mặt xong, lấy tay vốc nước té ướt cả mặt Cảnh rồi cười trêu, đến khi Cảnh bưng khăn trầu thì lấy khăn ném cho Cảnh. Cảnh không dám nói gì, về kể với Trần Thủ Độ. Thủ Độ nói: "Nếu thực như thế thì họ ta thành hoàng tộc hay bị diệt tộc đây?". Sau đó Trần Thủ Độ bày cách cho Trần Cảnh nếu lần sau khi bị Chiêu Thánh trêu thì sẽ nói như thế nào. Một hôm, Chiêu Hoàng lấy khăn trầu ném cho Trần Cảnh, Trần Cảnh nhớ lời dặn của Trần Thủ Độ quì lạy rồi nói:

- Bệ hạ có tha tội cho thần không? Thần xin vâng mệnh? Chiêu Hoàng cười nói:

- Thôi tha tội cho ngươi. Nay ngươi đã biết nói khôn rồi đó.

Trần Cảnh lại về nói với Thủ Độ. Thủ Độ quyết định ra tay, đem gia thuộc thân thích vào trong cung cấm, đóng cửa thành và các cửa cung, sai người coi giữ, các quan châu đều không được vào. Thủ Độ loạn báo:

- Bệ hạ đã có chồng rồi! Các quan thấy vậy đều nói đó là việc tốt xin cho chọn ngày vào châu!⁽¹⁾

Thế là Chiêu Hoàng trở thành vợ của Trần Cảnh. Chuyện đùa vui của con trẻ trở thành chuyện tình duyên. Cơ mưu là do Trần Thủ Độ sắp đặt. Tiếp đó là tờ chiếu nhường ngôi. Lời chiếu có đoạn:

"... Trẫm là nữ chúa, tài đức đều thiếu, không người giúp đỡ, giặc cướp nổi lên như ong, làm sao mà giữ nổi ngôi báu nặng nề? Trẫm dậy sớm thức khuya, chỉ sợ không cáng đáng nổi, vẫn nghĩ tìm người hiền lương quân tử để cùng giúp chính trị, đêm ngày khẩn khoản đến thế là cùng cực rồi. Kinh Thi có nói: "Quân tử tìm bạn, tìm mãi không được, thức ngủ không nguôi, lâu thay lâu thay". Nay trẫm suy đi tính lại một mình, duy có Trần Cảnh là người văn chất đủ vẻ, thực thể cách quân tử hiền nhân, uy nghi đường hoàng, có tư chất, thánh thần văn võ, dù đến Hán Cao Tổ, Đường Thái Tông cũng không hơn được. Sớm hôm nghĩ chín từ lâu, nghiệm xem nên nhường ngôi báu, để thoả lòng trời, cho xứng lòng trẫm, mong đồng lòng hết sức, cùng giúp vận nước, hưởng phúc thái bình"⁽²⁾.

⁽¹⁾ Theo nguyên văn lời dịch sách Đại Việt sử ký toàn thư.

⁽²⁾ Sách Đại Việt sử ký toàn thư.

Từ đó Chiêu Thánh trở thành hoàng hậu. Nhà Trần thay nhà Lý dần dần dẹp yên được giặc giã, chinh đồn kỷ cương, thiên hạ sống trong cảnh thái bình thịnh trị.

Ngày tháng trôi qua, Lý Chiêu Hoàng càng thiết tha yêu Trần Cảnh, bởi nàng thấy Trần Cảnh quả là một bậc anh quân. Trần Thái Tông có học thức cao, nghiên cứu nhiều vấn đề, đặc biệt hiểu đạo Phật một cách sâu sắc. Ông có tài ngoại giao chính trị, bên cạnh có nhiều người giỏi phò tá, nên việc quân việc nước đều được thu xếp ổn thoả.

Lý Chiêu Hoàng vui mừng vì đã chọn được người chồng xứng đáng. Nàng chỉ băn khoăn một điều là lấy nhau đó 12 năm mà nàng không thể có con, hoàng tử Trần VỊnh mới sinh đó chết yếu khiến Chiêu Thánh vô cùng lo lắng.

Và sự lo âu của nàng chẳng sai. Không có con là điều tai hoạ đối với nàng. Thủ Độ, con người đã tác thành duyên lứa cho nàng, lại vin vào cơ này để chia rẽ nàng với nhà vua! Lúc đó, Thái sư Trần Thủ Độ đã nói thẳng với vua Thái Tông: Hoàng hậu Chiêu Thánh làm vợ đã hơn mười năm, đến nay đã 20 tuổi mà không cú con thì làm sao có hy vọng về sự nối dõi sau này, phải chọn một hoàng hậu khác!".

Í muốn của Trần Thủ Độ trở thành một nghiêm lệnh. Trần Thái Tông dẫu hết sức yêu Chiêu Thánh cũng không sao cưỡng lại được. Nhà vua rất buồn rầu, áy náy. Một đêm, Trần Thái Tông rời kinh thành trốn lên ở chùa trên núi Yên Tử. Phải rời bỏ Chiêu Thánh, ông coi như

đã làm "một điều nhục nhã, không xứng ở ngôi vua"⁽¹⁾.

Nhưng Trần Thủ Độ kiên quyết không nghe, đưa quan lại và quân lính lên núi, buộc Thái Tông phải trở về. Thủ Độ bắt Trần Liễu, anh ruột vua, nhường vợ đang có thai cho em trai mình. Trần Liễu tức giận, khởi binh làm loạn, song yếu thế phải đầu hàng. Mọi việc sắp xếp như thế nào, cứ đúng thế mà thi hành, không ai dám cưỡng lại lệnh của Trần Thủ Độ.

Thế là từ đó, Chiêu Thánh Hoàng hậu bị giáng xuống làm công chúa, sống âm thầm một mình một bóng. Nàng không oán trách - mà biết oán trách ai? Nàng cũng chẳng biết cùng ai tâm sự. Hai mươi năm trôi qua, vua Thái Tông lao vào công việc triều chính, chỉ đạo cuộc chiến tranh chống Nguyên Mông, tất nhiên có điều mặc cảm không tiện, và cũng không dám gặp nàng. Nhưng một hôm nhà vua lại thân hành đến, nói chuyện với nàng. Thái Tông tỏ ý buồn rầu, đau khổ vì phải để cho nàng chịu số phận bị ruồng bỏ suốt một thời gian dài. Giờ đây, Chiêu Thánh ở tuổi ba mươi nhưng vẫn còn xuân sắc, cũng cần có nơi nương tựa khi mãn triều xế bóng. Vua muốn nàng nối lại dây đàn với một vị tướng đã lập công trong chiến trận.

Chiêu Thánh ngạc nhiên trước quyết định ấy của nhà vua, vì đã từ lâu, nàng không còn nghĩ đến chuyện tình duyên nữa. Cuộc hôn phối với Trần Cảnh kết thúc một cách thảm sầu, vết thương lòng của nàng không gì

⁽¹⁾ Đại Việt sử ký toàn thư, bản kỷ quyển 5.

bù đắp được. Thế mà bây giờ, nhà vua lại nói đến chuyện gả chồng cho nàng. Người chồng ấy là ai?

Thái Tông tìm những lời tha thiết dịu dàng để thuyết phục người vợ cũ. Vua vẫn gọi Chiêu Thánh là ái khanh, nhắc lại những kỷ niệm đẹp đẽ thuở thiếu thời, và không quên nhắc tới công lao của nàng. Nàng quả đã hy sinh vì cơ nghiệp nhà Trần, vì quyền lợi của Trần Thái Tông. Dù số phận không cho hai người bách niên giai lão, song nhà vua phải có bốn phận với nàng. Người mà vua muốn nàng kết duyên cũng là người có công bảo vệ nhà vua.

Người đó là Lê Phụ Trần. Cú tài liệu cho rằng người con trai của họ tên là Trần Bình Trọng, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi tên là thượng vị hầu Tông. Trần Bình Trọng còn có người em gái là Khuê được phong làm Ung Thục công chúa.

Trần Bình Trọng lớn lên, rất giỏi võ nghệ, theo đúng nghiệp nhà. Chiêu Thánh đã xin với Trần Nhật Duật, cho em gái ông về làm con dâu mình. Cô gái ấy là Thuy Bảo công chúa. Hai vợ chồng Trần Bình Trọng và Thuy Bảo sau sinh ra Chiêu Hiến, được tuyển làm vợ của vua Trần Anh Tông. Nhưng Chiêu Thánh không được chứng kiến. Bà đó mất khi Trần Bình Trọng 17 tuổi (1278) không được biết tấm gương trung nghĩa của con trai mình trong trận đánh quân Nguyên năm 1285.